

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của chính sách đối với Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẤP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Điều 34 Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; Điều 43 quy định công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Nước sạch là nhu cầu cơ bản, thiết yếu của cuộc sống con người, việc bảo đảm cấp nước an toàn đáp ứng các nhu cầu sử dụng của người dân, phát triển kinh tế là góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 (Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, đặt ra một trong những nhiệm vụ, giải pháp tập trung nguồn lực xây dựng, nâng cấp các hệ thống cấp thoát nước; bảo đảm người dân được tiếp cận sử dụng nước sạch.

- Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được phê duyệt tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017, trong đó tại Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người, mục b: Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng cơ chế chính sách về cấp nước nông thôn, đảm bảo người dân được tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và nước sạch an toàn.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, với mục tiêu tổng quát: Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế nhằm phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện đời sống nhân dân...

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn

với mục tiêu tổng quát: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ...

- Khoản 1 Điều 56 Luật Thủy lợi năm 2017 quy định: “Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thủy lợi trong phạm vi cả nước”. Khoản 2 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Khoản 5 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn về “Quyết định chính sách cụ thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế về kinh tế, phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”.

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước, việc xây dựng Nghị định quy định về cấp nước sạch nông thôn là cần thiết nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân và bảo đảm an sinh xã hội.

b) Cơ sở thực tiễn

* Về thực trạng thể chế trong cấp nước sinh hoạt nông thôn

- Vấn đề cấp nước được điều chỉnh tại nhiều luật và văn bản dưới luật như: Xây dựng, Tài nguyên nước, Bảo vệ môi trường, Bảo vệ người tiêu dùng, An toàn thực phẩm, Doanh nghiệp...nhưng chưa có nội dung quy định cụ thể hoạt động cấp nước nông thôn, chưa xét đầy đủ những đặc điểm của cấp nước nông thôn nên rất khó khăn, hạn chế trong thực thi. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 là văn bản pháp quy chủ yếu điều chỉnh cấp nước sạch đô thị, nhiều nội dung chưa có và chưa phù hợp với thực tiễn của việc cung cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Khu vực nông thôn phần lớn có đặc điểm địa hình phức tạp, phân bố dân cư thưa thớt, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng bãi ngang, hải đảo, vùng khó khăn nguồn nước. Do vậy, đến nay mới có khoảng 44 % dân số nông thôn được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung và còn tới 56% dân số nông thôn vẫn sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình như giếng đào, giếng khoan hoặc nước mưa, nước sông, ao, hồ...Có những nơi giải pháp cấp nước tập trung là không khả thi hoặc suất đầu tư quá lớn.

- Quy mô công trình cấp nước nông thôn thường nhỏ và rất nhỏ (từ vài chục đến vài trăm m³/ngày đêm, số công trình có quy mô vài nghìn đến vài chục nghìn m³/ngày đêm rất ít), trong khi đó cấp nước đô thị thường có quy mô lớn (hàng chục nghìn đến hàng trăm nghìn m³/ngày đêm).

- Nguồn nước cung cấp cho cấp nước đô thị thường là lớn (cả nước mặt và nước ngầm) nên được bảo vệ, quản lý tốt hơn. Trong khi nguồn nước cấp cho công trình cấp nước tập trung nông thôn thường lấy nguồn từ các sông nhỏ, kênh nội đồng nên chất lượng nước không ổn định, khả năng ô nhiễm rất lớn.

- Công tác quản lý vận hành của cấp nước đô thị thường hiện đại hơn, quản lý dễ hơn. Trong khi đó, cấp nước nông thôn có nhiều mô hình quản lý, đặc biệt mô hình Ủy ban nhân dân xã và Cộng đồng quản lý chiếm tới 81% nhưng năng lực quản lý, vận hành công trình không có, không được đào tạo và nhân sự thay đổi liên tục nên ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các công trình cấp nước tập trung nông thôn.

- Cấp nước đô thị tập trung khu vực đông dân cư, trong khi đó cấp nước nông thôn đặc biệt khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa dân cư thưa thớt, địa hình phức tạp nên suất đầu tư cao và kéo theo nó là quy mô hệ thống không kinh tế, quản lý phức tạp, tỷ lệ thất thoát lớn, chi phí quản lý vận hành và bảo dưỡng cao. Trong khi đó, giá nước thường thấp, tỷ lệ sử dụng nước thấp do có nhiều nguồn thay thế, thu không đủ bù đắp chi phí, dẫn tới công trình không bền vững về tài chính.

- Hoạt động đầu tư, khai thác, quản lý cấp nước nông thôn khó thu hút sự tham gia của khối doanh nghiệp, tư nhân vì những lý do ở trên.

Do đó, hoạt động cấp nước tại khu vực này mang tính chất an sinh xã hội, có xét đến việc hỗ trợ cấp nước cho người nghèo, các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 là văn bản pháp quy cao nhất về cấp nước, tuy nhiên Nghị định 117/2007/NĐ-CP có nhiều hạn chế, chỉ tập trung vào cấp nước khu vực đô thị, nhiều nội dung quy định cấp nước nông thôn chưa có và chưa phù hợp với thực tiễn của việc cung cấp nước sinh hoạt nông thôn, đó là:

+ Về đối tượng áp dụng: phạm vi áp dụng chỉ cho công trình cấp nước tập trung hoàn chỉnh và hoàn toàn chưa đề cập đến cấp nước qui mô hộ gia đình, hiện đang chiếm 56% dân số nông thôn (36,3 triệu người); do vậy, rất cần có qui định, chính sách đối với cấp nước qui mô hộ gia đình.

+ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP không đề cập đến các mô hình quản lý và khai thác các công trình cấp nước tập trung và quy định năng lực các đơn vị cấp nước do hầu hết các đơn vị cấp nước cho khu vực đô thị là Công ty cổ phần, các công ty này hoạt động theo luật doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong thực tế, cấp nước nông thôn đang tồn tại một số mô hình quản lý và khai thác các công trình cấp nước như: doanh nghiệp, tư nhân; đơn vị sự nghiệp công lập; hợp tác xã; Ủy ban nhân dân xã và cộng đồng quản lý. Vì vậy, cần phải có quy định cụ thể cho vấn đề này để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình cấp nước nông thôn.

+ Một số quy định của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP gây khó khăn, khiếu kiện và thắc mắc trong nhân dân khi triển khai đầu tư công trình cấp nước tập trung tại khu vực nông thôn. Ví dụ như tại khoản 3 Điều 42 quy định đơn vị cấp nước có trách nhiệm đầu tư đồng bộ đến điểm đầu nối với các khách hàng sử dụng nước bao gồm cả đồng hồ đo nước. Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn từ năm 2000-2015, cơ chế tài chính của Chương trình đều yêu cầu sự tham gia đóng góp của nhân dân từ 10-60%; dẫn đến việc huy động đóng góp của người sử dụng nước gặp không ít khó khăn trong quá trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn, nhất là thực hiện chủ trương xã hội hóa.

+ Cấp nước an toàn hiện đã trở thành yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các hệ thống cấp nước đô thị (Thông tư số 08/2012/TT-BXD) và cũng là yêu cầu đối với cấp nước nông thôn như được nêu trong Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó yêu cầu đến năm 2025, tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực nông thôn được lập và thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn phải đạt 50%. Chương VII. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP có 2 điều qui định về bảo đảm an toàn cấp nước nhưng chưa qui định một cách đầy đủ để thực hiện cấp nước an toàn và đảm bảo an ninh cấp nước.

- Các quy định hiện hành điều chỉnh hoạt động cấp nước sinh hoạt nói chung và cấp nước sinh hoạt nông thôn nói riêng cũng như hệ thống văn bản đã có lại chưa có quy định cụ thể, chưa xét đầy đủ những đặc thù của cấp nước nông thôn nên rất khó khăn, lúng túng, hạn chế trong thực thi. Thực tế trong quá trình điều hành của Chính phủ trong thời gian qua cũng đã gặp một số vướng mắc của các địa phương liên quan đến vấn đề này, cụ thể như vướng mắc của một số tỉnh Hải Dương, Hưng Yên...trong bàn giao quản lý, sử dụng công trình cấp nước nông thôn, trong việc thu số tiền 10% dân đóng góp đầu tư xây dựng công trình cấp nước...Phần lớn các địa phương chưa thực hiện

được cơ chế cấp bù giá nước theo quy định tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP dẫn đến các đơn vị cấp nước gặp nhiều khó khăn khai thác, vận hành công trình cấp nước đảm bảo hoạt động bền vững... Tuy nhiên, các quy định hiện hành lại chưa có cơ chế tháo gỡ vướng mắc này.

- Cung cấp nước sạch được quy định là dịch vụ công, đồng thời quy định là hoạt động sản xuất kinh doanh chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Việc quy định đồng thời như vậy gây khó khăn trong quản lý hoạt động cấp nước. Nếu quy định là hoạt động sản xuất kinh doanh thì hầu hết các địa phương không thực hiện được trong khi chưa thực hiện cấp bù giá nước theo quy định, dẫn đến khó thu hút xã hội hóa, nhất là đối với khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch có phạm vi, đối tượng áp dụng là công trình cấp nước tập trung do Nhà nước đầu tư (không quy định với cấp nước quy mô hộ gia đình). Nội dung chính sách tập trung vào quản lý, khai thác tài sản và giá trị tài sản đã được Nhà nước đầu tư. Các nội dung chính sách mới của Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp với các quy định của Nghị định số 43/2022/NĐ-CP và đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

* Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn

Trong nhiều năm qua, Nhà nước, Nhân dân và các tổ chức quốc tế hỗ trợ đã tập trung nhiều nguồn lực đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn từ nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (3 giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2015), Chương trình 134, Chương trình 135, Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình 30a; viện trợ của tổ chức Unicef, Chính phủ Nhật bản, Úc, Đan Mạch, Hà Lan, Vương quốc Anh (viện trợ không hoàn lại); WB, ADB, ODA... đã góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển lĩnh vực cấp nước nông thôn, nâng cao sức khỏe người dân, phát triển kinh tế xã hội và thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết với cộng đồng quốc tế. Có thể đánh giá hiện trạng cấp nước sạch nông thôn ở một số điểm sau:

- Dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh chiếm tỷ lệ tương đối lớn. Tính đến cuối năm 2022, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 92,5%, trong đó gần 54% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế QCVN 02:2009/BYT, với khoảng 44% dân số nông thôn (hơn 28,5 triệu người) được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung, 56% dân số nông thôn còn lại (36,3 triệu người) sử dụng công trình cấp nước nhỏ lẻ, quy

mô hộ gia đình. Một số tỉnh có tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% như Thái Bình, Hải Dương, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Hoạt động cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình phần nào đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của người dân nhưng số lượng, chất lượng nước chưa bảo đảm do nguồn nước bị tác động của thời tiết, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi.

- Về công trình cấp nước tập trung nông thôn

+ Mức độ hoạt động bền vững: hoạt động tốt có 5.489 công trình (33,1%); hoạt động trung bình có 5.847 công trình (35,3%), kém hiệu quả 2.814 công trình (17%), không hoạt động có 2.423 công trình (14,6%). Số công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động chiếm 31,6%, chủ yếu là công trình cấp nước quy mô nhỏ, có công suất $50\text{m}^3/\text{ngày}$, số công trình này ảnh hưởng khoảng 800 nghìn người, chiếm gần 1,2% dân số nông thôn và chủ yếu do cộng đồng quản lý. Trong số công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động, công trình hoạt động trên 10 năm (chiếm 41%) đã ảnh hưởng đến tỷ lệ công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động.

+ Mô hình tổ chức quản lý, khai thác và vận hành: mô hình cộng đồng, Ủy ban nhân dân xã, hợp tác xã (gọi chung là mô hình cộng đồng) quản lý công trình cấp nước chiếm tỷ lệ cao 81%. Mô hình này có nhiều yếu kém, bất cập, tỷ lệ công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động cao.

+ Công trình phân theo nguồn nước (nước mặt, nước ngầm): khai thác nước mặt có 12.670 công trình (chiếm tỷ lệ 76,4%); khai thác nước ngầm có 3.903 công trình (chiếm tỷ lệ 23,6%). Vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long sử dụng nguồn nước ngầm chiếm tỷ lệ cao. Riêng vùng Tây Nguyên, về mùa khô, hạn hán kéo dài, mực nước ngầm hạ thấp dẫn đến không đủ nguồn nước để khai thác, thậm chí đã có nhiều công trình cấp nước dừng hoạt động.

* Những bất cập, vướng mắc trong hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn

Theo Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật liên quan đến cấp nước sinh hoạt nông thôn, những bất cập, vướng mắc trong hoạt động cấp nước nông thôn tập trung vào các nhóm vấn đề về nguồn nước phục vụ cấp nước nông thôn; đầu tư phát triển cấp nước sinh hoạt nông thôn; quản lý, khai thác công trình cấp nước nông thôn; quản lý rủi ro cấp nước sinh hoạt nông thôn; quản lý dịch vụ cấp nước nông thôn; tài chính trong cấp nước sinh hoạt nông thôn; quản lý nhà nước về cấp nước sinh hoạt nông thôn (nội dung cụ thể trong Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật về cấp nước sinh hoạt nông thôn).

Từ những lý do nêu trên, căn cứ khoản 2 Điều 19 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, việc xây dựng “Nghị định của Chính phủ quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn” là có căn cứ và rất cần thiết.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu chung

Một là, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối, quan điểm của Đảng, các chủ trương và chính sách của Nhà nước về các hoạt động trong quản lý, khai thác cấp nước nông thôn.

Hai là, khắc phục những hạn chế, bất cập đang là rào cản trong thực hiện xã hội hóa, tiến đến kinh doanh nước sạch, đảm bảo phát triển bền vững cấp nước nông thôn.

Ba là, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế đầu tư vào quản lý, khai thác công trình cấp nước nông thôn; nâng cao trách nhiệm của đơn vị cấp nước, người sử dụng nước và cơ quan quản lý các cấp trong cấp nước nông thôn.

Bốn là, bảo đảm cho người dân nông thôn có cơ hội, điều kiện được tiếp cận và thụ hưởng nước sạch, nâng cao sức khỏe và đời sống người dân một cách bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

Một là, tạo cơ sở pháp lý để điều chỉnh đầy đủ các hoạt động trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước nông thôn.

Hai là, bảo đảm điều kiện để các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến quản lý, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước nông thôn nắm rõ quyền và trách nhiệm, nghĩa vụ của mình.

Ba là, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân một cách bền vững.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn

a) Xác định vấn đề bất cập

Qua tổng kết thi hành pháp luật liên quan đến cấp nước sạch nông thôn cho thấy, việc quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế. Những tồn tại, hạn chế này tập trung ở 04 nhóm vấn đề: (i) quản lý tài sản; (ii) mô hình tổ chức quản lý và khai thác; (iii) dịch vụ cấp nước; và (iv) bảo trì, bảo dưỡng công trình.

Tại Báo cáo này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ phân tích cả 04 nhóm vấn đề; trong đó, có 01 vấn đề sẽ được giải quyết một phần lớn

tại dự thảo Nghị định về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (do Bộ Tài chính đang chủ trì xây dựng), còn 03 vấn đề bất cập sẽ được giải quyết tại dự thảo Nghị định về cấp nước sạch nông thôn, cụ thể như sau:

** Về mô hình tổ chức quản lý và khai thác*

Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹, hiện nay, cả nước có tổng số 16.573 công trình cấp nước tập trung (ở các qui mô khác nhau) được đầu tư từ ngân sách và có nguồn gốc ngân sách, cấp nước sạch cho 28,5 triệu người (44% số dân nông thôn).

- Mức độ hoạt động bền vững: hoạt động tốt 5.489 công trình (33,1%); trung bình 5.847 công trình (35,3%); kém hiệu quả 2.814 công trình (17%); không hoạt động 2.423 công trình (14,6%). Số công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động chiếm 31,6%, chủ yếu là công trình cấp nước có quy mô nhỏ có công suất <math><50\text{m}^3/\text{ngày đêm}</math>, ảnh hưởng khoảng 800 nghìn người, chiếm gần 1,2% dân số nông thôn và chủ yếu do cộng đồng quản lý.

- Quy mô công trình: số liệu tổng hợp theo báo cáo từ các địa phương gồm 13.102/16.573 công trình, cụ thể:

Công suất $\leq 50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 3.977/13.102 (chiếm tỷ lệ 30,4%).

Công suất >50- 300 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 6.520/13.102 (chiếm tỷ lệ 49,8%).

Công suất > 300-500 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 1.317/13.102 (chiếm tỷ lệ 10,1%).

Công suất > 500 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 1.288/13.102 (chiếm tỷ lệ 9,8%).

Như vậy, có thể thấy là các công trình cấp nước tập trung nông thôn, chủ yếu là các công trình có qui mô nhỏ (Công suất dưới 300 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) chiếm hơn 80%, nhiều công trình cấp nước tự chảy ở miền núi.

- Thời gian hoạt động của công trình: số liệu tổng hợp theo báo cáo từ các địa phương gồm 12.477/16.573 công trình, cụ thể:

+ Đưa vào sử dụng trước năm 2000 (trên 18 năm): 805/12.477 (chiếm tỷ lệ 6%).

+ Từ năm 2001-2005 (13-18 năm): 3.207/12.477 (chiếm tỷ lệ 27%).

+ Từ năm 2006-2010 (8-12 năm): 5.061/12.477 (chiếm tỷ lệ 40%).

+ Từ năm 2011- 2018 (dưới 8 năm): 3.404/12.477 (chiếm tỷ lệ 27%).

Trong số công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động, công trình hoạt động trên 10 năm (chiếm 41%) đã ảnh hưởng đến tỷ lệ công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động.

- Mô hình tổ chức quản lý, khai thác và vận hành:

¹ Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật liên quan về cấp nước sạch nông thôn

Cộng đồng quản lý: chiếm tỷ lệ 50,3%;

Hợp tác xã quản lý: 1,8%;

Ủy ban nhân dân xã: 28,9%;

Doanh nghiệp, tư nhân: 9,53%

Đơn vị sự nghiệp công lập: 9,47%.

Mô hình cộng đồng, Ủy ban nhân dân xã, Hợp tác xã (gọi chung là mô hình cộng đồng) quản lý công trình cấp nước chiếm tỷ lệ cao 81%. Thực tiễn hoạt động cho thấy, mô hình này bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập.

- Công trình phân theo nguồn nước (nước mặt, nước ngầm):

Khai thác nước mặt: 12.670 công trình (chiếm tỷ lệ 76,4%);

Khai thác nước ngầm: 3.903 công trình (chiếm tỷ lệ 23,6%).

Vùng Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long sử dụng nguồn nước ngầm chiếm tỷ lệ cao. Riêng vùng Tây Nguyên, về mùa khô, hạn hán kéo dài, mực nước ngầm hạ thấp dẫn đến không đủ nguồn nước để vận hành, thậm chí đã có nhiều hệ thống công trình cấp nước dừng hoạt động.

Như vậy, qua tổng kết cho thấy, việc quản lý, khai thác công trình cấp nước nông thôn còn tồn tại, hạn chế là công trình cấp nước tập trung ở nông thôn hoạt động kém hiệu quả hoặc không hoạt động chiếm tỷ lệ tương đối lớn (chiếm 31,6%). Các công trình này chủ yếu do cộng đồng quản lý.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân sau đây:

- Nguyên nhân từ tổ chức thực thi pháp luật: (i) mô hình tổ chức quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung chưa có sự thống nhất; (ii) năng lực chuyên môn của cán bộ quản lý, khai thác còn thấp hoặc chưa qua đào tạo nên công tác vận hành, bảo dưỡng không đúng quy định, chưa hiệu quả; công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ này chưa được quan tâm đúng mức. Đặc biệt, đối với các công trình do cộng đồng quản lý khai thác, công nhân trực tiếp quản lý vận hành thường là kiêm nhiệm (trưởng thôn, trưởng bản kiêm người vận hành), không được đào tạo bài bản, thường xuyên phải thay đổi...nên trong quá trình vận hành, khi xảy ra sự cố thì không nhận biết được hoặc biết nhưng không khắc phục, sửa chữa dẫn đến công trình ngừng hoạt động, không có nước, bị phá đường ống, dẫn đến công trình bị hư hỏng; (iii) tổ quản lý khai thác không có quy chế hoạt động, không hạch toán thu chi theo đúng quy định. Hầu hết, các công trình không thu tiền nước hoặc thu rất ít, dẫn đến không có kinh phí chi trả lương cho cán bộ quản lý khai thác công trình và tích lũy để duy tu, sửa chữa công trình khi bị hư hỏng, xuống cấp.

- Nguyên nhân từ bất cập của thể chế: chưa có văn bản quy định cụ thể, thống nhất về quy mô công trình tương ứng với mô hình quản lý phù hợp; tiêu chuẩn đối với đơn vị quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung; trách nhiệm của các cơ quan được giao quản lý công trình.

** Về dịch vụ cấp nước*

Qua tổng kết cho thấy, dịch vụ cấp nước nông thôn ở một số nơi còn hạn chế, nhiều nơi cung cấp nước theo giờ, rất ít nơi cung cấp nước 24/7; áp lực nước không đủ phục vụ nhu cầu của người dân; chất lượng nước không ổn định; việc khắc phục sự cố về nước chậm; thông tin liên quan đến dịch vụ cấp nước chưa thực sự công khai, minh bạch; thủ tục liên quan đến nhu cầu sử dụng nước còn rườm rà, phức tạp; trách nhiệm của đơn vị cấp nước không rõ ràng, tài chính còn chưa minh bạch. Việc quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu, hiệu lực quản lý nhà nước chưa cao. Công tác xã hội hóa nước sạch nông thôn gặp nhiều khó khăn, chưa thu hút được các nguồn lực đầu tư vì lợi nhuận thấp, công trình quy mô nhỏ, giá nước thấp, nguồn thu không đủ bù chi, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về nguồn nước và điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn cần có cơ chế chính sách và hỗ trợ của Nhà nước.

Nguyên nhân dẫn đến những tồn tại, hạn chế nêu trên là do:

- Pháp luật hiện hành chưa có quy định xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong đảm bảo cấp nước sạch với tính chất là một loại hình dịch vụ công quan trọng;

- Chưa có quy định thống nhất về xã hội hóa đầu tư và quản lý, khai thác trong cấp nước nông thôn dẫn đến khó áp dụng; việc huy động nguồn lực xã hội còn hạn chế, công cụ quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp thời xu hướng phát triển xã hội hóa.

- Cơ sở pháp lý điều chỉnh mối quan hệ giữa Nhà nước, nhà cung cấp dịch vụ (bao gồm cả doanh nghiệp, tư nhân, các nhà cung cấp dịch vụ khác) và những người sử dụng dịch vụ vẫn còn chưa đầy đủ, hoàn thiện, cụ thể:

+ Chưa có quy định cụ thể về hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Nhà nước và các nhà cung cấp dịch vụ nước sạch với những nội dung cơ bản của Hợp đồng cần phải được quy định thống nhất về phạm vi phục vụ, sở hữu tài sản, điều kiện, tiêu chí hiệu quả hoạt động của dịch vụ, trách nhiệm quản lý và tranh chấp, giải quyết tranh chấp. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ quy định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch đã có quy định về hợp đồng dịch vụ cấp nước, tuy nhiên, đây là hợp đồng chung, chưa tính đến các đặc thù của việc cấp nước nông thôn.

+ Chưa có quy định về trách nhiệm giải trình của các nhà cung cấp dịch vụ đối với người sử dụng dịch vụ.

+ Quy định về phân cấp quản lý chưa cụ thể, dẫn đến vai trò của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã còn chồng chéo, chưa rõ ràng.

+ Chưa có quy định về định mức kinh tế kỹ thuật cho các công trình cấp nước nông thôn, trong khi đó, những định mức này là cần thiết trong việc tạo cơ sở để xác định chi phí phù hợp đối với các công trình cấp nước nông thôn.

** Về bảo trì, bảo dưỡng công trình cấp nước nông thôn*

Nhà nước đầu tư kinh phí nhưng không ràng buộc cơ chế quản lý. Vì vậy, các địa phương lúng túng trong quá trình quản lý. Địa phương muốn thu tiền các hộ dùng nước để thực hiện duy tu sửa chữa khi hỏng hóc nhưng nhiều hộ dân không đóng do chưa có quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình cung cấp dịch vụ cấp nước. Mặt khác, quá trình khảo sát không kỹ nên khi xây dựng xong, nhiều công trình phải bỏ hoang do không có nguồn nước. Nhiều địa phương chỉ chú trọng đến xây dựng công trình mới mà chưa quan tâm đến việc nâng cấp, duy tu, sửa chữa các công trình thường xuyên. Một số địa phương chưa phát huy vai trò, trách nhiệm trong quản lý, bảo dưỡng công trình; kinh phí bảo trì không được cấp hoặc cấp không đầy đủ, kịp thời (đối với công trình do Nhà nước đầu tư, cấp nước vùng khó khăn, thu không đủ bù chi). Ý thức bảo vệ công trình cấp nước của một bộ phận người dân còn hạn chế, có tư tưởng ỷ lại Nhà nước; nhiều hộ dân chưa có thói quen trả tiền dịch vụ nước. Do đó, việc quản lý, vận hành công trình nước ở nhiều thôn, làng không có kinh phí để hoạt động và duy tu, sửa chữa, dẫn đến công trình bị xuống cấp. Bên cạnh đó, một số công trình cấp nước sau thời gian đưa vào hoạt động thì bị cạn kiệt nguồn nước đầu nguồn; nguồn vốn bố trí để duy tu, sửa chữa và quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung hàng năm thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn...

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước tập trung khu vực nông thôn.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

** Giải pháp 1: giữ nguyên hiện trạng* (Nhà nước không can thiệp bằng việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật).

** Giải pháp 2: quy định cụ thể về điều tra cơ bản, đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn, cụ thể:*

- Về điều tra cơ bản cấp nước sinh hoạt nông thôn: quy định phạm vi, nội dung điều tra.

- Về đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn: dẫn chiếu một số quy định của Luật Đầu tư, Luật Xây dựng.

- Về tổ chức quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn: (i) quy định phân loại công trình cấp nước tập trung nông thôn và mô hình đơn vị quản lý công trình phù hợp với quy mô, công suất của công trình; (ii) quy định cụ thể về tổ chức bộ máy (số lượng, tiêu chuẩn cán bộ, công nhân) quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung khu vực nông thôn bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm.

- Về quản lý khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn: quy định về nội dung quản lý khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn; trách nhiệm quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn; trách nhiệm của chủ sở hữu, đơn vị cấp nước; quy trình vận hành công trình cấp nước; hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước; quản lý, vận hành công trình cấp nước; sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước; quản lý số lượng, chất lượng nước; quản lý chất lượng dịch vụ; quản lý tài sản và quản lý tài chính; xây dựng cơ sở dữ liệu, báo cáo và lưu trữ kết quả vận hành.

- Quy định về phạm vi, phương án và trách nhiệm bảo vệ hệ thống công trình cấp nước.

- Quy định quyền, nghĩa vụ của đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng dịch vụ cấp nước.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

* *Giải pháp 1:*

Tác động về kinh tế:

- Đối với Nhà nước:

+ Lợi ích: không phát sinh chi phí mới để thực hiện chính sách.

+ Chi phí:

Nếu theo giải pháp này thì sẽ dẫn đến chất lượng xây dựng công trình cấp nước ở nhiều địa phương hạn chế, nhiều công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động, từ đó dẫn đến lãng phí nguồn ngân sách nhà nước đầu tư cho việc xây dựng, vận hành các công trình này.

Theo số liệu thống kê², đến cuối năm 2019, cả nước có 16.573 công trình cấp nước tập trung ở các quy mô khác nhau được đầu tư từ ngân sách và

² Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng kết thi hành pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sạch nông thôn.

nguồn gốc ngân sách, cấp nước sạch cho 28,5 triệu người (44% dân số nông thôn).

Giai đoạn từ năm 2013 đến 29/4/2016, tổng số công trình cấp nước tập trung nông thôn được bàn giao cho các đơn vị quản lý là 14.991 công trình, trị giá 19.654 tỷ đồng.

Về nguồn lực huy động cho việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, theo kết quả tổng kết thi hành Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ, kết quả huy động nguồn lực cho Chương trình từ năm 2000 đến năm 2015 như sau:

TT	Nguồn kinh phí (đơn vị: tỷ đồng)	2000-2005	2006-2010	2011-2015
1	Ngân sách Trung ương và 03 nhà tài trợ hòa đồng ngân sách	1.420	2.464	6.355
2	Ngân sách địa phương và lồng ghép các chương trình, dự án	1.221	2.777	1.899
3	Viện trợ quốc tế	945	3.566	3.760
4	Dân góp và tự làm	2.518,7	3.016	3.085
5	Tín dụng ưu đãi	323,9	8.877	22.526
	Tổng cộng	6.428,6	20.700	37.625

Về hiệu quả sử dụng công trình, như đã báo cáo ở trên, theo số liệu thống kê, hiện nay có khoảng 31,6% công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động.

Đồng thời, trong quá trình hoạt động, do chưa chú trọng đến việc nâng cấp, sửa chữa các công trình thường xuyên, dẫn đến giảm sút chất lượng hoạt động của công trình, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước đầu tư cho xây dựng công trình (đầu tư kinh phí xây dựng nhưng chưa chú trọng đến nâng cấp, sửa chữa nên công trình hỏng hóc, hoạt động kém hiệu quả, gây lãng phí hiệu lực, hiệu quả vốn ngân sách).

Năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, vận hành công trình còn hạn chế, dẫn đến ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành công trình; khi sự cố xảy ra thì không biết hoặc không được khắc phục, sửa chữa, dẫn đến công trình ngừng hoạt động, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả nguồn lực vốn ngân sách đầu tư xây dựng, vận hành công trình.

- Đối với cá nhân:

+ Lợi ích: không phát sinh chi phí mới để thực hiện chính sách.

+ Chi phí: sẽ tác động đến tiền lương của cán bộ quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung nông thôn. Theo đó, hầu hết công trình không thu tiền nước hoặc thu rất ít nên không có kinh phí trả lương cho cán bộ quản lý, vận hành công trình. Các công trình kém hiệu quả và không hoạt động sẽ ảnh hưởng khoảng 800 nghìn người, chiếm gần 1,2% dân số nông thôn, nhiều nơi người dân phải tốn nhiều thời gian đi lấy nước hoặc mua nước với giá cao có nơi đến hơn 100.000 đ/m³ nước.

- Đối với tổ chức:

Thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và nâng cấp công trình cấp nước tập trung dẫn đến các công trình bị hư hỏng, làm gián đoạn hoạt động của các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình.

Tác động về xã hội

- Đối với Nhà nước:

+ Tích cực: không làm thay đổi cơ cấu tổ chức và không làm tăng/giảm đội ngũ cán bộ Nhà nước trong bộ máy quản lý.

+ Tiêu cực:

Theo giải pháp này sẽ thiếu cơ sở pháp lý để quy định đầy đủ, rõ ràng, cụ thể về việc quản lý nhà nước về dịch vụ cấp nước nông thôn cũng như trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn. Điều này sẽ không phát huy được hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công trình và dịch vụ cấp nước tập trung nông thôn, từ đó, hạn chế việc thực hiện mục tiêu phục vụ Nhân dân của Nhà nước.

Nhà nước đầu tư kinh phí nhưng không ràng buộc cơ chế quản lý. Vì vậy, các địa phương lúng túng trong quá trình quản lý. Địa phương muốn thu tiền các hộ dùng nước để thực hiện duy tu sửa chữa khi hỏng hóc nhưng nhiều hộ dân không đóng do chưa rõ cơ chế quản lý, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên cung ứng dịch vụ cấp nước sạch nông thôn. Mặt khác, quá trình khảo sát không kỹ nên khi xây dựng xong, nhiều công trình phải bỏ hoang do không có nguồn nước.

Chưa có quy định cụ thể về tiêu chí xác định mô hình tổ chức đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn cũng như điều kiện năng lực đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước khu vực nông thôn, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý nhà nước, hiệu quả quản lý thấp.

Không khắc phục được những yếu kém trong quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn do cộng đồng quản lý (mô hình cộng đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã quản lý).

Không nâng cao được năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn theo mô hình cộng đồng quản lý.

Không khắc phục được tình trạng lãng phí trong việc sử dụng nguồn vốn ngân sách đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn.

Do chưa có quy định về tiêu chí xác định mô hình tổ chức đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn cũng như chưa có các quy định về điều kiện năng lực đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước, trách nhiệm của các cơ quan liên quan nên theo giải pháp này có thể gây ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy quản lý nhà nước thông qua việc lợi dụng quan hệ cá nhân, trục lợi để bàn giao công trình cấp nước cho các đơn vị chưa đủ điều kiện vận hành, thực hiện dịch vụ cấp nước. Thực tế cho thấy, khi giao công trình cho các đối tượng quản lý khác nhau thường có tình trạng, các công trình tốt, hoạt động hiệu quả giao cho doanh nghiệp, các công trình không tốt và kém hiệu quả giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị sự nghiệp công lập.

Chồng chéo trong việc quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn giữa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, kiểm soát bị phân tán do các quy định phân cấp quản lý chưa cụ thể.

Không khuyến khích được tư nhân tham gia vào xây dựng, quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước, nhất là quản lý nguồn vốn ngân sách chi cho việc đầu tư xây dựng, quản lý công trình cấp nước.

- Đối với người dân:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tiêu cực** về mặt xã hội đối với người dân, cụ thể:

Hạn chế điều kiện, cơ hội được tiếp cận và hưởng thụ nước sạch, từ đó ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe. Cụ thể, nhiều nơi cung cấp nước theo giờ, rất ít nơi cung cấp nước 24/7, áp lực nước không đủ để phục vụ nhu cầu người dân; chất lượng nước không ổn định.

Do đội ngũ cán bộ, công nhân quản lý, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn còn hạn chế về năng lực chuyên môn, nên khi sự cố nước xảy ra, không khắc phục được hoặc chậm khắc phục, ảnh hưởng đến việc

cung cấp nước sạch cho người dân, qua đó làm gián đoạn, ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của người dân.

- Đối với tổ chức:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tiêu cực** về mặt xã hội đối với tổ chức, cụ thể:

Do chưa có quy định cụ thể về việc xác định mô hình tổ chức đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn và điều kiện năng lực đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước nên sẽ hạn chế cơ hội, điều kiện của tư nhân tham gia vào xây dựng, vận hành, khai thác công trình khai thác nước tập trung nông thôn.

Tác động về giới

Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, giải pháp này không thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng dịch vụ nước sạch, từ đó ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe.

Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này không phát sinh mới các vấn đề về thủ tục hành chính.

Tác động đối với hệ thống pháp luật

Đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật của giải pháp này bao gồm 5 yếu tố sau:

- Tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy Nhà nước: giải pháp này không có tác động tới tổ chức quyền lực Nhà nước và bộ máy Nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không tác động đến điều kiện bảo đảm thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không hạn chế quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, giải pháp này chưa góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm một số quyền cơ bản như quyền được sống (với các nhu cầu thiết yếu, trong đó có vấn đề về nước sạch), quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thông qua việc hưởng thụ đầy đủ các dịch vụ về cấp nước sạch với nguồn nước bảo đảm chất lượng...

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: giải pháp này bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tuy nhiên, chưa bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

* *Giải pháp 2:*

Tác động về kinh tế

- Đối với Nhà nước:

+ Lợi ích:

Chất lượng xây dựng công trình cấp nước ở nhiều địa phương sẽ được nâng cao, bảo đảm hơn; khắc phục tình trạng hoạt động kém hiệu quả hoặc không hoạt động của các công trình cấp nước tập trung nông thôn, từ đó góp phần chống lãng phí nguồn ngân sách nhà nước đầu tư cho việc xây dựng, vận hành các công trình này.

Đồng thời, trong quá trình hoạt động, việc nâng cấp, sửa chữa các công trình sẽ được chú trọng và thực hiện thường xuyên hơn, góp phần duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động của công trình, từ đó tăng cường được hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho xây dựng công trình.

Thông qua các quy định về tổ chức bộ máy, chất lượng cán bộ, công nhân quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, khai thác, vận hành công trình sẽ được chú trọng, hiệu quả vận hành công trình cũng được nâng lên; trình độ, năng lực chuyên môn của cán bộ, công nhân quản lý, khai thác, vận hành công trình được bảo đảm thì khi sự cố xảy ra sẽ kịp thời khắc phục, sửa chữa, góp phần bảo đảm hiệu quả nguồn lực vốn ngân sách đầu tư xây dựng, vận hành công trình.

+ Chi phí:

Phát sinh chi phí thực hiện điều tra cơ bản cấp nước. Chi phí này bao gồm chi phí thời gian và chi phí trực tiếp khi thực hiện thủ tục. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ của cơ quan nhà nước được thể hiện tại

Hộp 1. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước

Chi phí trung bình cho 01 giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước = Chi phí lương tháng bình quân/Tổng số giờ làm việc trong tháng.

Trong đó:

(i) Chi phí lương tháng bình quân = 70% lương tháng của chuyên viên + 30% lương tháng của lãnh đạo + chi phí bảo hiểm. Lưu ý rằng tỷ lệ 70% - 30% được tính trên giả định về tỷ lệ tham gia của lãnh đạo và chuyên viên trong quá trình giải quyết TTHC.

Theo quy định tại Nghị định 01/VBHN-BNV về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định 72/2018/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, bình quân lương của một chuyên viên bậc I là **2.525.000 đồng/tháng**; bình quân lương của lãnh đạo được giả định tính theo lương của giám đốc Sở (Chuyên viên chính bậc II + Phụ cấp chức vụ của Giám đốc Sở) là **7.839.600 đồng/tháng**.

Chi phí bảo hiểm được tính bằng 34% trung bình lương tháng của chuyên viên và lãnh đạo tính theo tỷ lệ tham gia giải quyết TTHC.

(ii) Tổng số giờ làm việc: 176 giờ làm việc/tháng

Theo đó, **chi phí trung bình cho 01 giờ làm việc của cơ quan nhà nước để giải quyết thủ tục hành chính là khoảng 35.000 đồng/giờ làm việc.**

Hộp 1.

Từ phương pháp đo lường chi phí tuân thủ nói trên, chi phí tuân thủ của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện điều tra cơ bản cấp nước được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chi phí thực hiện điều tra cơ bản cấp nước nông thôn

TT	Tiêu chí	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
I	Chi phí thực hiện điều tra cơ bản (01 lần điều tra/địa bàn 01 xã)			
1	Chi phí thời gian	Giờ	240 (dự kiến 30 ngày)	
2	Chi phí trực tiếp³	Đồng	45.000.000	
-	<i>Chi xây dựng phương án điều tra cơ bản</i>		30.000.000	
-	<i>Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá</i>		10.000.000	
-	<i>Chi cho đối tượng cung cấp thông tin...</i>		5.000.000 (trung bình khoảng 50 đối tượng; 100.000 đồng/đối tượng)	
3	Đơn giá chi	Đồng/giờ làm việc	35.000	
	Tổng chi phí tuân thủ	Đồng/01 lần điều tra cơ bản/địa bàn 01 xã	[(240 x 35.000) + 5.000.000] = 53.400.000 đồng	

+ Phát sinh chi phí sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Chi phí này sẽ được tính toán dựa trên: số lượng văn bản cần phải sửa đổi, bổ sung; kinh phí sửa đổi, bổ sung từng loại văn bản. Chi phí này sẽ là chi phí tổng cho việc thực hiện đồng thời 04 chính sách và sẽ chỉ tính toán một lần tại Chính sách 1.

Theo kết quả rà soát cho thấy, để thực hiện giải pháp này sẽ cần ban hành 01 nghị định, 02 thông tư (01 thông tư về quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về cấp nước khu vực nông thôn và 01 thông tư hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định giá thành, giá tiêu thụ nước sạch, ban hành khung giá nước sạch).

Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật thì định mức tối đa cho các loại văn bản quy phạm pháp luật như sau: đối với dự thảo

³ Mức chi được giả định trên cơ sở mức chi cho hoạt động điều tra thống kê theo quy định của Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia

Nghị định của Chính phủ là 60 triệu đồng/dự thảo văn bản; đối với dự thảo Thông tư là 30 triệu đồng/dự thảo.

Từ đó, có thể tính toán, chi phí mà ngân sách Nhà nước phải bỏ ra để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan là:

Bảng 2: Kinh phí ngân sách nhà nước chi cho việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan

STT	Văn bản	Số lượng	Mức chi (theo Thông tư số 338)	Tổng cộng
1	Nghị định	01	60.000.000	60.000.000
2	Thông tư	02	30.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		03		120.000.000

+ Phát sinh chi phí về tổ chức bồi dưỡng, thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ về quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung:

Giả sử các yêu cầu về năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công nhân làm việc tại các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn là bằng Đại học/Cao đẳng chuyên ngành liên quan đến việc cấp nước hoặc Chứng chỉ nghiệp vụ về quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn. Đối với Chứng chỉ này, dự kiến do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức bồi dưỡng, thi, cấp chứng chỉ, thì sẽ phát sinh chi phí tổ chức các lớp bồi dưỡng, thi, cấp chứng chỉ. Chi phí này bao gồm chi phí thời gian và chi phí trực tiếp khi thực hiện thủ tục, bắt đầu từ bước tìm hiểu thông tin về thủ tục cho đến bước nhận kết quả. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ của cơ quan nhà nước được thể hiện tại Hộp 1.

Từ phương pháp đo lường chi phí tuân thủ nói trên, chi phí tuân thủ của cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, thi và cấp Chứng chỉ nghiệp vụ về quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn được thể hiện ở Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Chi phí tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, thi và cấp Chứng chỉ nghiệp vụ về quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn⁴

TT	Tiêu chí	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
1	Chi phí thời gian	Giờ	48	
-	Tổ chức học		24	
-	Tổ chức thi, chấm thi		16	
-	Cấp chứng chỉ		08	
2	Chi phí trực tiếp	Đồng	12.660.000	
-	Thuê giảng viên/chuyên gia giảng dạy		12.000.000 ⁵	
-	Tổ chức thi (làm đề thi; tham gia ý kiến đề thi; hướng dẫn chấm và biểu điểm...) ⁶		300.000	
-	Chấm thi		300.000	
-	Cấp Giấy chứng nhận (in ấn) ⁷	Đồng/giấy	60.000	
3	Đơn giá chi	Đồng/giờ làm việc	35.000	
4	Số lượng học viên trung bình/lớp	Người	60	
	Tổng chi phí tuân thủ	Đồng/01 lớp	[(48 x 35.000) + 12.660.000] = 14.340.000 đồng/lớp	

+ Phát sinh chi phí xây dựng và lưu trữ cơ sở dữ liệu về nước sạch nông thôn (chi phí này sẽ được tính toán cụ thể khi xây dựng đề án xây dựng, lưu trữ cơ sở dữ liệu về nước sạch nông thôn).

- Đối với cá nhân:

+ Lợi ích:

Tiền lương của cán bộ quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung nông thôn được bảo đảm do đơn vị quản lý khai thác có quy chế hoạt động, hạch toán thu chi minh bạch...,việc thu tiền nước được thực hiện đầy đủ, thu đúng, thu đủ, nên có kinh phí trả lương cho cán bộ quản lý, vận hành công trình.

⁴ Chi phí này được tính là chi phí trung bình/01 khóa bồi dưỡng, đào tạo

⁵ Chi phí trung bình thuê giảng viên/báo cáo viên là 2.000.000 đồng/buổi, tương ứng với 4.000.000 đồng/ngày (bao gồm chi phí chuẩn bị giáo án và đứng lớp).

⁶ Tham khảo mức chi trung bình cho việc tổ chức các kỳ thi theo quy định hiện hành của

⁷ Chi phí trung bình trên thị trường khi in một Giấy chứng nhận là 1.000 đồng/giấy. Số lượng học viên trung bình của một lớp dự kiến là 60 học viên. Do đó, chi phí trực tiếp cho việc in Giấy chứng nhận là: 60.000 đồng/lớp

Người dân nông thôn được hưởng lợi từ các công trình cấp nước tập trung có chất lượng tốt, hoạt động hiệu quả và bền vững, không phải tốn nhiều thời gian, công sức và tiền bạc để có nước sạch sử dụng.

+ Chi phí:

Phát sinh chi phí đáp ứng các điều kiện, yêu cầu về chất lượng chuyên môn (trình độ chuyên môn) đối với các cá nhân có nhu cầu tham gia làm việc tại các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn. Chi phí này bao gồm chi phí thời gian và chi phí trực tiếp. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ của cá nhân được thể hiện tại Hộp 2.

Hộp 2. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ của đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Mức thu nhập bình quân 01 người 01 giờ làm việc = Tổng sản phẩm trong nước (theo thống kê của năm gần nhất) / [(Số dân tương ứng năm thống kê) x 12 tháng x 22 ngày làm việc x 08 giờ làm việc].

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2017 đạt 266,5 tỷ USD; tổng dân số năm 2019 là 96,2 triệu. Do đó, **chi phí trung bình cho 01 giờ làm việc của đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là khoảng 30.000 đồng/giờ làm việc.**

Chi phí thời gian: dự kiến mỗi khóa học sẽ tổ chức trong 03 ngày học và 01 ngày thi (04 ngày = 32 giờ); đơn giá chi là 30.000 đồng/giờ => chi phí thời gian quy ra tiền mặt là: 32 giờ x 30.000 = 960.000 đồng/người/tham gia một khóa học.

Chi phí trực tiếp khi tham gia khóa học bao gồm các chi phí như học phí, đi lại...

Phát sinh chi phí bảo trì, bảo dưỡng công trình cấp nước tập trung nông thôn đối với các công trình do nhà nước đầu tư.

- Đối với tổ chức:

+ Lợi ích:

Tạo cơ sở pháp lý để thực hiện được bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và nâng cấp công trình cấp nước tập trung, bảo đảm cho công trình hoạt động thông suốt, hiệu quả, góp phần ổn định về mặt kinh tế cho các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình.

+ Chi phí:

Phát sinh chi phí để trả tiền lương cho cán bộ quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung nông thôn. Tuy nhiên, chi phí này được bảo đảm từ nguồn thu tiền nước.

Phát sinh chi phí đáp ứng các điều kiện năng lực đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước theo khu vực nông thôn.

Đối với các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn được thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực: phát sinh chi phí để thực hiện cơ cấu lại, hoàn thiện tổ chức bộ máy theo quy định của

Nghị định (chất lượng cán bộ, công nhân). Đối với các đơn vị chưa đáp ứng đủ điều kiện, chi phí để hoàn thiện tổ chức bộ máy là chi phí để đáp ứng yêu cầu về chất lượng công nhân (*đào tạo, bồi dưỡng*). Chi phí này bao gồm chi phí thời gian và chi phí trực tiếp. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ của cơ quan nhà nước được thể hiện tại Hộp 1.

Từ phương pháp đo lường chi phí tuân thủ nói trên, chi phí tuân thủ của các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn được thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực trong việc đáp ứng các điều kiện về tổ chức bộ máy được thể hiện ở Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4

Chi phí đáp ứng các điều kiện về tổ chức bộ máy của các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn được thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực

STT	Tiêu chí	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
Chi phí đáp ứng yêu cầu về chất lượng cán bộ, công nhân (chi phí đào tạo, bồi dưỡng về trình độ chuyên môn)				
1.	<i>Chi phí thời gian</i>	<i>Giờ</i>	32	
2.	<i>Chi phí trực tiếp (học phí đào tạo, bồi dưỡng)</i>	<i>Đồng</i>	3.000.000 ⁸	
3.	<i>Đơn giá chi</i>	<i>Đồng/giờ làm việc</i>	30.000	
	Tổng chi phí tuân thủ	Đồng/một cán bộ, công nhân	[(32 x 30.000) + 3.000.000] = 3.960.000 đồng	

Đối với các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung thành lập mới sau khi Nghị định này hiệu lực thì sẽ phát sinh chi phí đáp ứng các yêu cầu về tổ chức bộ máy.

Phát sinh chi phí điều tra, đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác công trình cấp nước (theo định kỳ 02 năm hoặc đột xuất). Chi phí này bao gồm chi phí thời gian và chi phí trực tiếp. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ được thể hiện tại Hộp 2.

Từ phương pháp đo lường chi phí tuân thủ nói trên, chi phí tuân thủ của đơn vị cấp nước trong việc điều tra, đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác công trình cấp nước được thể hiện ở Bảng 5 dưới đây:

⁸ Mức học phí được tính toán giả định trên cơ sở mức học phí các khóa học đào tạo ngắn hạn hiện hành.

Bảng 5
Chi phí điều tra, đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác công trình cấp nước⁹

STT	Tiêu chí	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
1.	Chi phí thời gian	Giờ	120	
2.	Chi phí trực tiếp (in ấn, đi lại, chi phí khác chi cho điều tra...)	Đồng	30.000.000	
3.	Đơn giá chi	Đồng/giờ làm việc	30.000	
	Tổng chi phí tuân thủ	Đồng/01 lần điều tra, đánh giá	$[(120 \times 30.000) + 30.000.000]$ = 33.600.000 đồng	

Phát sinh chi phí xây dựng quy trình quản lý, vận hành công trình cấp nước. Chi phí này bao gồm chi phí thời gian và chi phí trực tiếp. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ được thể hiện tại Hộp 2.

Từ phương pháp đo lường chi phí tuân thủ nói trên, chi phí tuân thủ của đơn vị cấp nước trong việc điều tra, đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác công trình cấp nước được thể hiện ở Bảng 6 dưới đây:

Bảng 6
Chi phí xây dựng quy trình quản lý, vận hành công trình cấp nước

STT	Tiêu chí	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
I. Chi phí xây dựng Quy trình vận hành và bảo trì của toàn bộ hệ thống cấp nước				
1.	Chi phí thời gian	Giờ	120	
2.	Chi phí trực tiếp (in ấn, thuê chuyên gia tư vấn...)	Đồng	50.000.000	
3.	Đơn giá chi	Đồng/giờ làm việc	30.000	
	Tổng chi phí tuân thủ	Đồng/01 quy trình	$[(120 \times 50.000) + 30.000.000]$ = 53.600.000 đồng	
II. Chi phí xây dựng Quy trình vận hành và bảo trì của từng công trình trong hệ thống cấp nước				
1.	Chi phí thời gian	Giờ	40	
2.	Chi phí trực tiếp (in ấn, thuê chuyên gia tư vấn...)	Đồng	20.000.000	
3.	Đơn giá chi	Đồng/giờ làm việc	30.000	
	Tổng chi phí tuân thủ	Đồng/01 quy trình	$[(40 \times 30.000) + 20.000.000]$ = 21.200.000 đồng	

Phát sinh chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước tập trung nông thôn.

Phát sinh chi phí xây dựng cơ sở dữ liệu, báo cáo và lưu trữ kết quả vận hành công trình cấp nước tập trung. Chi phí này bao gồm: (i) chi phí xây

⁹ Định kỳ 02 năm một lần hoặc đột xuất

dựng cơ sở dữ liệu; (ii) chi phí thực hiện việc báo cáo và lưu trữ kết quả vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn.

Tác động về xã hội

- Đối với Nhà nước:

+ Tích cực:

Tạo cơ sở pháp lý để quy định đầy đủ, rõ ràng, cụ thể việc quản lý nhà nước về dịch vụ cấp nước nông thôn cũng như trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn. Qua đó, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân của Nhà nước.

Giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về cấp nước tập trung nông thôn. Theo đó, quy định về điều tra cơ bản sẽ tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước thu thập các thông tin về hiện trạng về số lượng, chất lượng, năng lực phục vụ và nhu cầu sử dụng của công trình cấp nước nông thôn; hiện trạng về cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách trong hoạt động cấp nước nông thôn; tác động của cấp nước nông thôn đến môi trường và đời sống của người dân; thu thập thông tin, quan trắc, giám sát về chất lượng nước, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu phục vụ hoạt động cấp nước nông thôn làm cơ sở thực tiễn, cơ sở khoa học cho việc lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác công trình cấp nước nông thôn. Các thông tin đầu vào trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản sẽ giúp cho việc lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác công trình cấp nước nông thôn có căn cứ thực tiễn và khoa học hơn bảo đảm chất lượng, hiệu quả, có tính khả thi cao hơn.

Giải pháp này sẽ quy định cụ thể về quy mô công trình và xác định mô hình tổ chức đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn tương ứng với quy mô, cũng như điều kiện năng lực đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước khu vực nông thôn, bảo đảm phù hợp, tương ứng giữa năng lực đơn vị quản lý, khai thác, vận hành với quy mô công trình, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công trình cấp nước sạch nông thôn. Bảo đảm tính hợp lý, công khai, minh bạch, khách quan trong việc bàn giao công trình cho các đối tượng quản lý; góp phần hạn chế tình trạng tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy quản lý nhà nước, khắc phục tình trạng lợi dụng quan hệ cá nhân, trục lợi để bàn giao công trình cấp nước cho các đơn vị chưa đủ điều kiện vận hành, thực hiện dịch vụ cấp nước.

Nâng cao được năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn theo mô hình cộng đồng quản lý.

Khắc phục được những yếu kém trong quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn do cộng đồng quản lý (mô hình cộng đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã quản lý).

Khắc phục được tình trạng lãng phí trong việc sử dụng nguồn vốn ngân sách đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn. Với giải pháp này, đơn vị cấp nước sẽ có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình vận hành và bảo trì của toàn bộ hệ thống cấp nước, quy trình vận hành và bảo trì của từng công trình cấp nước trong hệ thống, bảo đảm cho các công trình được vận hành theo một quy trình chuẩn. Đồng thời, với các quy định về quy trình vận hành bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước tập trung nông thôn sẽ góp phần duy trì tình trạng kỹ thuật của công trình, bảo đảm chất lượng công trình, hạn chế tình trạng công trình bị hư hỏng, không hoạt động, giúp công trình được hoạt động bình thường, an toàn khi sử dụng, khai thác, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của công trình.

Khắc phục sự chông chéo trong việc quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn giữa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

Khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn, từ đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nhất là quản lý nguồn vốn ngân sách chi cho việc đầu tư xây dựng, quản lý công trình cấp nước.

Quy định về hợp đồng dịch vụ, trong đó có quy định về vùng cấp nước sẽ tạo cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm của đơn vị cấp nước trong việc điều tiết kinh doanh, bảo đảm phân bổ hoạt động cung cấp dịch vụ nước sạch không chỉ ở vùng thuận lợi mà còn ở cả những vùng khó khăn, góp phần bảo đảm điều kiện, cơ hội được tiếp cận, thụ hưởng nước sạch của người dân nông thôn ở những vùng khó khăn. Qua đó, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ Nhân dân của Nhà nước.

+ Tiêu cực: có thể sẽ dẫn đến thay đổi tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ của đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn theo quy định của Nghị định này trong trường hợp do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

- Đối với người dân:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tích cực** về mặt xã hội đối với người dân, cụ thể:

+ Tăng cường khả năng, cơ hội, điều kiện được hưởng thụ nước sạch, từ đó góp phần bảo đảm, chăm sóc sức khỏe người dân. Theo giải pháp này thì sẽ khắc phục được tình trạng cung cấp nước theo giờ, bảo đảm các đơn vị phải cung cấp nước 24/7, áp lực nước đủ để phục vụ nhu cầu người dân; chất lượng nước ổn định.

+ Đội ngũ cán bộ, công nhân quản lý, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn sẽ phải đảm bảo các yêu cầu về năng lực chuyên môn, nên khi sự cố nước xảy ra sẽ kịp thời được khắc phục, bảo đảm nước sạch được cung cấp kịp thời, đầy đủ, không làm gián đoạn, ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của người dân.

+ Các công trình sẽ được bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và nâng cấp thường xuyên, góp phần duy trì tình trạng kỹ thuật của công trình, bảo đảm chất lượng công trình, hạn chế tình trạng công trình bị hư hỏng, không hoạt động, giúp công trình được hoạt động bình thường, an toàn khi sử dụng, khai thác, nâng cao hiệu quả hoạt động của công trình. Qua đó góp phần bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân trong việc thụ hưởng nước sạch nông thôn phục vụ mục đích sinh hoạt.

+ Quy định về hợp đồng dịch vụ, trong đó có quy định về vùng cấp nước sẽ tạo cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm của đơn vị cấp nước trong việc điều tiết kinh doanh, bảo đảm phân bổ hoạt động cung cấp dịch vụ nước sạch không chỉ ở vùng thuận lợi mà còn ở cả những vùng khó khăn, góp phần bảo đảm điều kiện, cơ hội được tiếp cận, thụ hưởng nước sạch của người dân nông thôn ở những vùng khó khăn.

- Đối với tổ chức:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tích cực** về mặt xã hội đối với tổ chức, cụ thể:

+ Giải pháp này sẽ quy định cụ thể về việc xác mô hình tổ chức đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn và điều kiện năng lực đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước, cho nên sẽ bảo đảm cơ hội, điều kiện của tư nhân tham gia vào xây dựng, quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn.

+ Tạo cơ sở pháp lý để thực hiện được bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và nâng cấp công trình cấp nước tập trung, duy trì tình trạng kỹ thuật của công trình, bảo đảm chất lượng công trình, hạn chế tình trạng công trình bị hư

hông, không hoạt động, giúp công trình được hoạt động bình thường, an toàn khi sử dụng, khai thác, bảo đảm cho công trình hoạt động hiệu quả.

+ Đơn vị cấp nước sẽ phải điều tiết kinh doanh để bảo đảm phân bổ hoạt động cung cấp dịch vụ nước sạch không chỉ ở vùng thuận lợi mà còn ở cả những vùng khó khăn, góp phần bảo đảm điều kiện, cơ hội được tiếp cận, thụ hưởng nước sạch của người dân nông thôn ở những vùng khó khăn.

Tác động về giới

Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới mà còn góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận, thụ hưởng dịch vụ nước sạch, từ đó nâng cao sức khỏe và điều kiện sống.

Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này phát sinh mới thủ tục hành chính liên quan đến cấp Chứng chỉ nghiệp vụ về quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn. Thủ tục hành chính này sẽ được đánh giá tác động ở trên các khía cạnh sau đây:

- *Sự cần thiết*: thủ tục này là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với việc khai thác, vận hành công trình cấp nước nông thôn và dịch vụ cấp nước nông thôn; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân nông thôn trong việc được cung cấp dịch vụ cấp nước đầy đủ, nguồn nước bảo đảm chất lượng.

- *Tính hợp pháp*: thủ tục này dự kiến sẽ được quy định đầy đủ các yếu tố cấu thành một thủ tục hành chính; phù hợp với quy định về thẩm quyền ban hành thủ tục là Chính phủ; nội dung thủ tục không trái, chồng chéo, mâu thuẫn với các quy định của pháp luật hiện hành liên quan; không trái với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- *Tính hợp lý*: giải pháp quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước; trình tự, thủ tục quy định rõ ràng, cụ thể các bước thực hiện, phân định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước với cá nhân, tổ chức khi thực hiện; hồ sơ, thời hạn giải quyết, đối tượng thực hiện được quy định rõ ràng, cụ thể; cơ quan thực hiện thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về chức năng quản lý nhà nước về cấp nước sạch nông thôn.

- *Chi phí tuân thủ*: đã được tính toán cụ thể tại phần tác động về kinh tế của giải pháp 2 này.

Tác động đối với hệ thống pháp luật

Đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật của giải pháp này bao gồm 5 yếu tố sau:

- *Tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước:* giải pháp này không tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung theo mô hình cộng đồng quản lý có thể sẽ phải thay đổi tổ chức theo yêu cầu của Nghị định này.

- *Các điều kiện bảo đảm thi hành:* giải pháp này bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ của các cơ quan, tổ chức ở cả góc độ kinh tế, xã hội và từ việc áp dụng thủ tục hành chính (như đã đánh giá ở phần tác động về kinh tế, xã hội và thủ tục hành chính).

- *Quyền cơ bản của công dân:* giải pháp này không hạn chế quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013 mà còn góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm một số quyền cơ bản như quyền được sống (với các nhu cầu thiết yếu, trong đó có vấn đề về nước sạch), quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thông qua việc hưởng thụ đầy đủ các dịch vụ về cấp nước sạch với nguồn nước bảo đảm chất lượng...

- *Phù hợp với hệ thống pháp luật:* giải pháp này bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- *Tương thích với các điều ước quốc tế:* không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

- Thẩm quyền ban hành chính sách là Chính phủ.

2. Chính sách 2: Quản lý, sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình

a) Xác định vấn đề bất cập

Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹⁰, số lượng công trình cấp nước quy mô nhỏ hộ gia đình chiếm 56% số dân nông thôn của cả nước; cao nhất là vùng Tây Nguyên 75,6%, thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ 35,3%.

Các mô hình công nghệ cấp nước hộ gia đình chủ yếu gồm:

- Với nước mặt: thu vào bể chứa và lắng phèn hoặc lọc cát từ nước sông, nước suối, nước mạch lộ hoặc nước từ hồ, kênh thủy lợi...trữ nước vào bể để sử dụng.

¹⁰ Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật liên quan về cấp nước sạch nông thôn

- Với nước ngầm: dùng giếng khoan (tầng nông) hoặc giếng đào, dùng bơm và sử dụng phương pháp lọc cát để xử lý trước khi sử dụng.

- Trữ nước mưa, nước ngọt: công nghệ lu, bể thường được sử dụng tại các tỉnh miền núi phía Bắc và một số vùng nhiễm mặn thuộc đồng bằng sông Cửu Long, vùng khó khăn về nguồn nước.

Mặc dù, cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình chiếm trên 56% số dân nông thôn, tuy nhiên, việc khai thác, sử dụng còn hạn chế do nhiều địa phương, người dân khai thác tràn lan, khoan quá nhiều giếng khai thác nước ngầm; chất lượng công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn còn hạn chế do chưa có chính sách để hỗ trợ người dân đầu tư xây dựng, chưa có quy định để kiểm soát, bảo đảm chất lượng vật tư, chất lượng thiết bị xử lý nước, lọc nước; chưa có tiêu chuẩn, định mức để quản lý chất lượng các công trình này. Bên cạnh đó, hoạt động cấp nước quy mô hộ gia đình mặc dù phần nào đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của người dân nhưng số lượng, chất lượng nước chưa bảo đảm do nhiều địa phương chưa quan tâm đến công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng nước, nhiều địa phương, nước ngầm tầng nông bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, hoàn thiện nhằm tổ chức tốt công trình cấp nước quy mô hộ gia đình, tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với việc quản lý, khai thác công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn; tạo điều kiện để tất cả người dân nông thôn đều có thể có cơ hội, điều kiện tiếp cận và thụ hưởng nước sạch.

c) Các giải pháp giải quyết vấn đề

* *Giải pháp 1: giữ nguyên hiện trạng.*

* *Giải pháp 2: quy định cụ thể về quản lý, sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình, bao gồm:*

- Quản lý cấp nước hộ gia đình (tuân thủ quy hoạch nước cấp cho sinh hoạt; tuân thủ quy trình kỹ thuật đối với việc khai thác nước dưới đất; sử dụng nguồn nước cấp cho sinh hoạt tiết kiệm và đúng mục đích).

- Quản lý chất lượng vật tư, thiết bị: quy định về việc ban hành tiêu chuẩn vật tư, thiết bị sử dụng trong công trình cấp nước hộ gia đình; trách nhiệm của các đơn vị sản xuất và cung cấp vật tư, thiết bị và quy định công trình cấp nước hộ gia đình phải đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn.

- Quy định trách nhiệm của hộ gia đình trong việc khai thác, sử dụng công trình cấp cho sinh hoạt.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

* *Giải pháp 1:*

Tác động về kinh tế

- Đối với Nhà nước:

+ Lợi ích: không phát sinh chi phí mới để thực hiện giải pháp.

- Đối với người dân:

+ Lợi ích: không phát sinh thêm lợi ích về kinh tế cho người dân khi thực hiện giải pháp.

+ Chi phí: theo giải pháp này, người dân vẫn phải bỏ ra các chi phí để xây dựng, khai thác công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn (đây là chi phí mà hiện tại, người dân đang phải thực hiện).

- Đối với tổ chức:

+ Lợi ích: không phát sinh chi phí mới để thực hiện Giải pháp.

Tác động về xã hội

- Đối với Nhà nước:

+ Tích cực:

Không làm thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy và tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước.

Không phát sinh các vấn đề về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy quản lý nhà nước.

Không phát sinh các vấn đề về phòng, chống lãng phí trong bộ máy quản lý nhà nước.

Không phát sinh các vấn đề về nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước.

+ Tiêu cực: thiếu cơ sở pháp lý để Nhà nước thực hiện quản lý việc khai thác và kiểm soát chất lượng nước, chất lượng vật tư, thiết bị công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn. Điều này, dẫn đến tình trạng người dân khai thác tràn lan, khoan quá nhiều giếng khai thác nước ngầm; chất lượng công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn còn hạn chế; chất lượng nước chưa bảo đảm. Từ đó, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tác động tiêu cực đến việc thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân của Nhà nước.

- Đối với người dân:

+ Tích cực: người dân đầu tư khai thác, xây dựng, vận hành công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn mà không chịu cơ chế quản lý, kiểm soát nào từ việc khai thác đến việc bảo đảm chất lượng nguồn nước, chất lượng công trình.

+ Tiêu cực:

Do thiếu cơ chế quản lý việc khai thác nên người dân phải bỏ chi phí để khai thác nhưng hiệu quả khai thác chưa cao.

Chất lượng công trình cấp nước hộ gia đình nông thôn hạn chế, chất lượng nước chưa bảo đảm. Điều này sẽ làm hạn chế cơ hội, điều kiện được thụ hưởng nước sạch bởi các công trình an toàn, nguồn nước bảo đảm chất lượng của người dân. Qua đó, sức khỏe của người dân cũng bị ảnh hưởng tiêu cực.

Thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện việc ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý nước quy mô hộ gia đình. Điều này sẽ hạn chế cơ hội, điều kiện của hộ gia đình nông thôn trong việc được thụ hưởng nguồn nước sạch bảo đảm chất lượng, từ đó sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

- Đối với tổ chức:

+ Tiêu cực: không có cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp vật tư, thiết bị tuân thủ đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, quy chuẩn vật tư, thiết bị dẫn đến thiệt thòi cho các doanh nghiệp, tổ chức làm ăn chân chính.

Tác động về giới

Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, Giải pháp này không thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng nước sạch, từ đó ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe.

Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này không phát sinh mới các vấn đề về thủ tục hành chính.

Tác động đối với hệ thống pháp luật

Đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật của giải pháp này bao gồm 5 yếu tố sau:

- *Tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước:* giải pháp này không có tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước.

- *Các điều kiện bảo đảm thi hành:* giải pháp này không tác động đến điều kiện bảo đảm thi hành.

- *Quyền cơ bản của công dân:* giải pháp này không hạn chế quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, giải pháp này chưa góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm một số quyền cơ bản như quyền được sống (với các nhu cầu thiết yếu, trong đó có

vấn đề về nước sạch), quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thông qua việc hưởng thụ đầy đủ các dịch vụ về cấp nước sạch với nguồn nước bảo đảm chất lượng...

- *Phù hợp với hệ thống pháp luật*: giải pháp này bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tuy nhiên, chưa bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- *Tương thích với các điều ước quốc tế*: không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

* *Giải pháp 2*:

Tác động về kinh tế

- Đối với Nhà nước:

+ Chi phí: phát sinh chi phí ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (như đã tính toán ở giải pháp 1). Phát sinh chi phí hỗ trợ đầu tư, xây dựng các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình; hỗ trợ một phần kinh phí kiểm tra chất lượng nước (sẽ được tính toán trong chính sách 4).

- Đối với người dân:

+ Lợi ích: công trình cấp nước hộ gia đình bảo đảm an toàn, chất lượng; hiệu quả đầu tư xây dựng công trình nâng cao hơn, hạn chế tình trạng lãng phí về kinh tế.

+ Chi phí:

Phát sinh chi phí để mua vật tư, thiết bị đáp ứng yêu cầu về chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật (với các yêu cầu cao hơn về chất lượng, quy chuẩn, giá cả của vật tư, thiết bị công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn có thể sẽ tăng hơn so với giá cả vật tư, thiết bị hiện hành mà người dân đang sử dụng).

Phát sinh chi phí thực hiện kiểm tra chất lượng nước trước khi khai thác và trong quá trình sử dụng; chi phí thực hiện việc thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về việc nước không bảo đảm chất lượng.

Phát sinh chi phí trong việc ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý nước quy mô hộ gia đình.

- Đối với tổ chức:

+ Chi phí: phát sinh chi phí đối với các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp vật tư, thiết bị công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn trong việc đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, quy chuẩn vật tư, thiết bị.

Tác động về xã hội

- Đối với Nhà nước:

+ Tích cực:

Tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước thực hiện quản lý việc khai thác và kiểm soát chất lượng nước, chất lượng vật tư, thiết bị công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn. Điều này sẽ góp phần hạn chế tình trạng người dân khai thác tràn lan, khoan quá nhiều giếng khai thác nước ngầm; chất lượng công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn còn hạn chế; chất lượng nước chưa bảo đảm. Từ đó, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tác động tích cực đến việc thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân của Nhà nước.

+ Tiêu cực:

Sẽ phát sinh thêm nhiệm vụ cho cơ quan nhà nước trong việc quản lý khai thác, kiểm soát chất lượng nước và chất lượng vật tư, thiết bị công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn. Tuy nhiên, sẽ không phát sinh mới các vấn đề về tổ chức bộ máy và không làm tăng biên chế đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước, mà sẽ tiếp tục sử dụng bộ máy nhà nước, đội ngũ cán bộ, công chức hiện hành. Đồng thời, sẽ tăng cường đào tạo, bồi dưỡng để nâng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ này nhằm thực hiện tốt việc quản lý khai thác, kiểm soát chất lượng nước và chất lượng vật tư, thiết bị.

- Đối với người dân:

+ Tích cực:

Tạo cơ sở pháp lý để quy định về cơ chế quản lý việc khai thác, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả khai thác công trình cấp nước hộ gia đình của người dân nông thôn.

Tạo thuận lợi trong việc tiếp cận các cơ hội, điều kiện được thụ hưởng nước sạch bởi các công trình an toàn, nguồn nước bảo đảm chất lượng của người dân thông qua và việc ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý nước quy mô hộ gia đình. Qua đó, sức khỏe của người dân cũng được bảo đảm.

+ Tiêu cực: người dân đầu tư khai thác, xây dựng, vận hành công trình cấp nước hộ gia đình khu vực nông thôn phải chịu cơ chế quản lý, kiểm soát nào từ việc khai thác đến việc bảo đảm chất lượng nguồn nước, chất lượng công trình.

- Đối với tổ chức:

+ Tích cực: tạo môi trường pháp lý để các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, quy chuẩn vật tư, thiết bị.

Tác động về giới

Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới mà còn thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng nước sạch, từ đó đảm bảo sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này không phát sinh mới các vấn đề về thủ tục hành chính.

Tác động đối với hệ thống pháp luật

Đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật của giải pháp này bao gồm 5 yếu tố sau:

- *Tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước:* giải pháp này không có tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước.

- *Các điều kiện bảo đảm thi hành:* giải pháp này bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ của các cơ quan, tổ chức ở cả góc độ kinh tế, xã hội (như đã đánh giá ở phần tác động về kinh tế, xã hội).

- *Quyền cơ bản của công dân:* giải pháp này không hạn chế quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013 mà còn góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm một số quyền cơ bản như quyền được sống (với các nhu cầu thiết yếu, trong đó có vấn đề về nước sạch), quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thông qua việc hưởng thụ đầy đủ các dịch vụ về cấp nước sạch với nguồn nước bảo đảm chất lượng...

- *Phù hợp với hệ thống pháp luật:* giải pháp này bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- *Trương thích với các điều ước quốc tế:* không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

- Thẩm quyền ban hành chính sách là Chính phủ.

3. Chính sách 3: Cấp nước an toàn và quản lý rủi ro cho cấp nước nông thôn trong trường hợp thiên tai, biến đổi khí hậu

a) Xác định vấn đề bất cập

- Qua tổng kết cho thấy, các địa phương chưa thực hiện hoặc thực hiện nhưng thực sự chưa có hiệu quả quản lý rủi ro cấp nước (kiểm soát ô nhiễm, an toàn cấp nước, bảo đảm an ninh, giảm thất thoát nước, chất lượng nước, sử

dụng thiết bị vật tư ngành nước). Nguồn nước ngầm khai thác quá mức nhưng không được kiểm soát gây ra cạn kiệt, ô nhiễm hoặc xâm nhập mặn như ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Pháp luật hiện hành chưa có quy định các biện pháp cụ thể cũng như trách nhiệm của doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để bảo đảm an ninh cấp nước trong trường hợp khẩn cấp, mất kiểm soát về an ninh, an toàn nguồn nước (ví dụ như cơ quan quản lý nhà nước có đủ thẩm quyền có thể áp dụng tạm thời trung thu, trung dụng) nhằm duy trì công trình cấp nước hoạt động liên tục, ổn định. Thực tế cho thấy, trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước nhà máy nước Sông Đà gần đây đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người dân, gây bức xúc dư luận, đồng thời cho thấy còn có sự hạn chế trong cơ chế xử lý của chính quyền.

Do đó, việc cấp nước mất ổn định, ảnh hưởng đến an sinh xã hội cần được nhìn nhận như một vấn đề an ninh cấp nước và Ủy ban nhân dân tỉnh phải có đủ thẩm quyền để xử lý.

- Chất lượng nguồn nước ngày một suy giảm do tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng kết với thiên tai, lũ lụt. Thực tế cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động cấp nước nông thôn gây khô hạn ở Tây Nguyên và miền núi, lũ lụt và lũ quét phá hủy công trình.

- Chất lượng nước ở một số công trình cấp nước chưa đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Y tế, chưa được kiểm tra, kiểm soát theo quy định; việc ban hành kế hoạch cấp nước an toàn cho các công trình cấp nước nông thôn chưa được quan tâm, thực hiện; công trình cấp nước quy mô hộ gia đình hầu như chưa được kiểm tra, kiểm soát do hạn chế nguồn lực thực hiện. Vai trò xét nghiệm chất lượng nước ở các đơn vị cấp nước nông thôn kể cả các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình chưa được quy định cụ thể để triển khai thống nhất chủ trương tự kiểm tra chất lượng nước sạch nông thôn ở các đơn vị cấp nước trên địa bàn nông thôn. Chưa có chế tài cụ thể để xử lý các đơn vị cấp nước không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho người dân nông thôn sử dụng trong sinh hoạt. Thiếu những quy định pháp lý về sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý chất lượng nước sạch nông thôn.

- Việc đảm bảo an toàn cấp nước chưa được thực thi một cách hiệu quả, chưa nhận được sự quan tâm đúng mực của chính quyền địa phương, chưa có các chế tài quản lý, bắt buộc các đơn vị cấp nước phải thực hiện một cách đồng bộ.

- Công tác truyền thông nâng cao nhận thức người dân về tầm quan trọng của việc sử dụng nước sạch với sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng

đồng đã được tăng cường, tuy nhiên, ý thức xây dựng, bảo vệ, sử dụng các công trình cấp nước vẫn còn hạn chế.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Nhằm quản lý các nguy cơ rủi ro có thể xảy ra đối với việc cung cấp nước sạch từ khai thác, bảo vệ nguồn nước, quy trình xử lý nước, mạng đường ống truyền tải nước đến người sử dụng nước. Kiểm soát các tác động rủi ro có thể xảy ra từ khách quan đến chủ quan; từ thiên nhiên, biến đổi khí hậu, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của con người; từ cơ chế chính sách, ý thức, trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp cấp nước hay cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý vận hành, đầu tư phát triển cấp nước.

- Nâng cao vai trò, quyền lực của cơ quan quản lý nhà nước; trách nhiệm của các đơn vị cấp nước và người dân sử dụng nước trong cấp nước an toàn và quản lý rủi ro cho cấp nước nông thôn trong trường hợp thiên tai, biến đổi khí hậu.

c) Các giải pháp giải quyết vấn đề

* *Giải pháp 1: giữ nguyên hiện trạng.*

* *Giải pháp 2: quy định về cấp nước an toàn và quản lý rủi ro cho cấp nước nông thôn trong trường hợp thiên tai, biến đổi khí hậu và trách nhiệm của các bên liên quan:*

- Quy định về an ninh cấp nước: trong trường hợp những nguy cơ lớn xảy ra đối với hệ thống cấp nước sạch, nếu không có những quy tắc mang tầm an ninh quốc gia để phòng ngừa rủi ro sẽ dẫn đến lúng túng trong khâu xử lý, gây hậu quả từ nghiêm trọng đến đặc biệt nghiêm trọng.

- Quy định về bảo đảm an toàn cấp nước: quy định các yêu cầu về thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn, trách nhiệm và quyền lợi của tổ chức, cá nhân thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn. Quy định về lồng ghép ứng phó biến đổi khí hậu trong nội dung thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn. Quy định về kiểm soát, đánh giá việc thực hiện cấp nước an toàn; quy định cấp giấy chứng nhận bảo đảm cấp nước an toàn.

- Quy định về bảo vệ công trình, chống thất thoát nước, chất lượng công trình cấp nước, kiểm soát tài sản, chất lượng vật tư, thiết bị ngành nước.

- Quy định trách nhiệm về công tác giám sát, đánh giá cấp nước nông thôn; công tác hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về cấp nước nông thôn.

- Quy định về đảm bảo cấp nước cho người dân trong trường hợp thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các sự cố khẩn cấp khác.

d) Đánh giá tác động các giải pháp

* *Giải pháp 1:*

Tác động về kinh tế

- Đối với Nhà nước:

Giải pháp này chủ yếu tác động về kinh tế với Nhà nước ở khía cạnh lợi ích, không phát sinh chi phí mới để thực hiện giải pháp.

- Đối với người dân:

+ Lợi ích: Giải pháp này chủ yếu tác động về kinh tế với người dân ở khía cạnh lợi ích, không phát sinh chi phí mới để thực hiện giải pháp.

+ Chi phí: Người dân có thể sẽ phải mất chi phí mua nước khi công trình cấp nước không đảm bảo an toàn có thể bị dừng cấp nước; hoặc trong trường hợp xảy ra thiên tai bất thường.

- Đối với tổ chức:

Giải pháp này chủ yếu tác động về kinh tế với các doanh nghiệp, các tổ chức ở khía cạnh lợi ích, không phát sinh chi phí mới để thực hiện giải pháp.

Tác động về xã hội

- Đối với Nhà nước:

+ Tích cực:

Không làm thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy và tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước.

Không phát sinh các vấn đề về nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước.

+ Tiêu cực:

Thiếu cơ sở pháp lý để Nhà nước thực hiện quản lý rủi ro trong hoạt động cấp nước nông thôn, đặc biệt là xử lý các trường hợp thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các sự cố khẩn cấp khác. Theo giải pháp này thì sẽ không khắc phục được những tồn tại, hạn chế trong hoạt động quản lý rủi ro cấp nước nông thôn, từ đó, ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân của Nhà nước.

Nhận thức người dân về tầm quan trọng của việc sử dụng nước sạch với sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng không được nâng cao; ý thức xây dựng, bảo vệ, sử dụng các công trình cấp nước, nhận thức của người dân trong việc chi trả tiền sử dụng nước một cách phù hợp để có kinh phí đảm bảo hoạt động bộ máy quản lý, duy tu sửa chữa và vận hành công trình sẽ tiếp tục còn hạn chế.

Công tác kiểm tra giám sát từ Trung ương đến địa phương chưa được phối hợp chặt chẽ, chưa có hệ thống và chưa quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các đơn vị, các cấp. Điều này dẫn đến tình trạng vi phạm trong sản xuất và cung cấp nước sạch nông thôn, ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như các quyền, lợi ích người dân.

Thiếu cơ sở pháp lý để đánh giá hiệu quả dịch vụ về chất lượng nước, lượng nước; phản hồi về số lần hư hỏng của hệ thống; hợp đồng khách hàng; đảm bảo người nghèo được tiếp cận; môi trường; giám sát và báo cáo hoạt động.

- Đối với người dân:

Giải pháp này chủ yếu tác động **tiêu cực** về xã hội đối với người dân:

+ An ninh, an toàn cấp nước cũng như chất lượng nguồn nước không được bảo đảm, từ đó ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các cơ hội, điều kiện được thụ hưởng nước sạch, bảo đảm chất lượng và sự an toàn trong quá trình sử dụng công trình cấp nước.

+ Do thiếu quy định về trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến kiến thức về cấp nước, nên người dân không có cơ hội, điều kiện để được nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc sử dụng nước sạch với sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng; ý thức xây dựng, bảo vệ, sử dụng các công trình cấp nước.

- Đối với tổ chức:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tiêu cực** về mặt xã hội đối với tổ chức, cụ thể:

Do chưa có quy định cụ thể về việc cấp nước an toàn và quản lý rủi ro nên các doanh nghiệp, tổ chức quản lý khai thác công trình cấp nước lơ là, xem nhẹ dẫn đến công trình cấp nước thiếu an toàn, rủi ro có thể xảy ra làm ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ và ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp, tổ chức quản lý khai thác.

Tác động về giới

Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, Giải pháp này không thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng nước sạch, từ đó ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe.

Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này không phát sinh mới các vấn đề về thủ tục hành chính.

Tác động đối với hệ thống pháp luật

Đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật của giải pháp này bao gồm 5 yếu tố sau:

- *Tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước:* giải pháp này không có tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước.

- *Các điều kiện bảo đảm thi hành:* giải pháp này không tác động đến điều kiện bảo đảm thi hành.

- *Quyền cơ bản của công dân:* giải pháp này không hạn chế quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, Giải pháp này chưa góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm một số quyền cơ bản như quyền được sống (với các nhu cầu thiết yếu, trong đó có vấn đề về nước sạch), quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thông qua việc hưởng thụ đầy đủ các dịch vụ về cấp nước sạch với nguồn nước bảo đảm chất lượng...

- *Phù hợp với hệ thống pháp luật:* giải pháp này bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tuy nhiên chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nhất là bảo đảm sự phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước...

- *Trương thích với các điều ước quốc tế:* không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

* *Giải pháp 2:*

Tác động về kinh tế

- Đối với Nhà nước:

+ Lợi ích: an ninh, an toàn cấp nước, chất lượng nguồn nước sạch cấp cho khu vực nông thôn được bảo đảm, sẽ góp phần hạn chế các tác động tiêu cực khác phát sinh như vấn đề về sức khỏe, vấn đề môi trường... Từ đó, sẽ giảm tải gánh nặng cho ngân sách nhà nước chi cho các vấn đề về an sinh xã hội, sức khỏe toàn dân và môi trường.

+ Chi phí:

Phát sinh chi phí thực hiện thủ tục phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn. Chi phí này bao gồm chi phí thời gian và chi phí trực tiếp khi thực hiện thủ tục phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ của cơ quan nhà nước được thể hiện tại Hộp 1.

Từ phương pháp đo lường chi phí tuân thủ nói trên, chi phí tuân thủ của cơ quan nhà nước trong việc phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn được thể hiện ở Bảng 7 dưới đây:

Bảng 7

Chi phí thực hiện thủ tục phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn (tính cho một lần phê duyệt một kế hoạch và trung bình 05 năm thực hiện một lần đối với 01 kế hoạch)

STT	Tiêu chí	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
1.	<i>Chi phí thời gian</i>	<i>Giờ</i>	<i>161</i>	
1.1.	Tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ		01	
1.2.	Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế tại hiện trường nếu cần thiết và phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn		160	
2.	<i>Chi phí trực tiếp (tổ chức thẩm định, tham vấn ý kiến chuyên gia, in ấn...)</i>	<i>Đồng</i>	<i>20.000.000</i>	
3.	<i>Đơn giá chi</i>	<i>Đồng/giờ làm việc</i>	<i>35.000</i>	
	Tổng chi phí tuân thủ	Đồng/01 kế hoạch/05 năm một lần	$[(161 \times 35.000) + 20.000.000] = 25.635.000$ đồng	

Nhà nước phải bỏ ra chi phí thực hiện kiểm soát chất lượng nước. Đây không phải là chi phí mới phát sinh mà là các chi phí hiện hành đang được thực hiện theo quy định của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Phát sinh chi phí hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật; tuyên truyền, phổ biến kiến thức về cấp nước.

Phát sinh chi phí giám sát, đánh giá việc cấp nước an toàn nông thôn.

Phát sinh chi phí ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan (như đã tính toán cụ thể tại Chính sách 1).

- Đối với tổ chức:

Theo giải pháp này thì sẽ phát sinh chi phí đối với đơn vị cấp nước như sau:

+ Phát sinh chi phí thực hiện việc lập, trình phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn. Chi phí này bao gồm chi phí thời gian và chi phí trực tiếp. Cách quy đổi chi phí thời gian ra tiền mặt để tính chi phí tuân thủ được thể hiện tại Hộp 2.

Từ phương pháp đo lường chi phí tuân thủ nói trên, chi phí tuân thủ của các đơn vị cấp nước trong việc lập, trình phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn được thể hiện ở Bảng 8 dưới đây:

Bảng 8
Chi phí lập, trình phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn (tính cho một lần lập kế hoạch)

STT	Tiêu chí	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
1.	<i>Chi phí thời gian</i>	<i>Giờ</i>	<i>128</i>	
1.1.	Xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn (khảo sát, xây dựng kế hoạch, tham vấn ý kiến...)		120	
1.2.	Nộp hồ sơ		08	
2.	<i>Chi phí trực tiếp (khảo sát, tham vấn ý kiến, in ấn...)</i>	<i>Đồng</i>	<i>50.000.000</i>	
3.	<i>Đơn giá chi</i>	<i>Đồng/giờ làm việc</i>	<i>30.000</i>	
	Tổng chi phí tuân thủ	Đồng/01 lần lập kế hoạch	$[(128 \times 30.000) + 50.000.000] \times C = 53.840.000$ đồng	

+ Phát sinh chi phí tổ chức thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn. Chi phí này bao gồm chi phí thời gian và chi phí trực tiếp.

Chi phí thời gian bao gồm thời gian để thực hiện các hoạt động: xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; thực hiện các biện pháp sửa chữa, tu bổ các thành phần của hệ thống, áp dụng các giải pháp khắc phục các sự cố và các giải pháp phòng ngừa các sự cố có thể xảy ra đề cập trong kế hoạch cấp nước an toàn; thực hiện chương trình kiểm soát thường kỳ và đột xuất khu vực bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước; thực hiện chương trình kiểm tra định kỳ và đột xuất về tình trạng của từng hạng mục công trình trong hệ thống từ công trình khai thác, xử lý tới hệ thống phân phối nước; theo dõi thường xuyên để phát hiện các dấu hiệu nguy hại, xác định các mối nguy hại, nguyên nhân nguy hại và tiến hành các biện pháp xử lý kịp thời.

Chi phí trực tiếp bao gồm chi phí để thực hiện các hoạt động nêu trên. Chi phí này sẽ được dự toán theo từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào nội dung kế hoạch cấp nước an toàn và căn cứ với tình hình thực tiễn để lập dự toán, dự trù kinh phí.

Tác động về xã hội

- Đối với Nhà nước:

+ Tích cực:

Tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước thực hiện quản lý rủi ro trong hoạt động cấp nước nông thôn đặc biệt là xử lý kịp thời các trường hợp thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các sự cố khẩn cấp khác. Theo giải pháp này thì sẽ khắc phục được những tồn tại, hạn chế trong hoạt động quản lý rủi ro cấp nước nông thôn, từ đó, ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện mục tiêu phục vụ Nhân dân của Nhà nước, cụ thể: an ninh, an toàn cấp nước được bảo đảm; chất lượng nguồn nước được bảo đảm, thích ứng với cả những biến đổi khí hậu, nước biển dâng kết với thiên tai, lũ lụt; chất lượng nước đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Y tế; an toàn cấp nước được bảo đảm thông qua việc xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm an toàn cấp nước; tất cả các công trình cấp nước, bao gồm cả công trình nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình được kiểm tra, kiểm soát. Vai trò xét nghiệm chất lượng nước ở các đơn vị cấp nước nông thôn kể cả các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình được quy định cụ thể để triển khai thống nhất chủ trương tự kiểm tra chất lượng nước sạch nông thôn ở các đơn vị cấp nước trên địa bàn nông thôn. Chế tài xử lý các đơn vị cấp nước không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho người dân nông thôn sử dụng trong sinh hoạt được quy định cụ thể, bảo đảm tính răn đe, phòng ngừa. Tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý chất lượng nước sạch nông thôn.

Công tác kiểm tra giám sát từ Trung ương đến địa phương chặt chẽ, hệ thống và xác định trách nhiệm và nghĩa vụ của các đơn vị, các cấp. Qua đó góp phần hạn chế tình trạng vi phạm trong sản xuất và cung cấp nước sạch nông thôn, bảo đảm vấn đề về sức khỏe cũng như các quyền, lợi ích người dân.

Tạo cơ sở pháp lý để đánh giá hiệu quả dịch vụ về chất lượng nước, lượng nước; phản hồi về số lần hư hỏng của hệ thống; hợp đồng khách hàng; đảm bảo người nghèo được tiếp cận; môi trường; giám sát và báo cáo hoạt động.

- Đối với người dân:

Giải pháp này chủ yếu tác động **tích cực** về xã hội đối với người dân:

+ An ninh, an toàn cấp nước cũng như chất lượng nguồn nước được bảo đảm, từ đó tạo thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận các cơ hội, điều kiện được thụ hưởng nước sạch, bảo đảm chất lượng và sự an toàn trong quá trình sử dụng công trình cấp nước.

+ Người dân có cơ hội, điều kiện để được nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc sử dụng nước sạch với sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng; ý thức xây dựng, bảo vệ, sử dụng các công trình cấp nước được nâng cao.

Tác động về giới

Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới mà còn thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng nước sạch, từ đó đảm bảo sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này phát sinh thủ tục hành chính về lập, phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn. Thủ tục hành chính này sẽ được đánh giá tác động ở trên các khía cạnh sau đây:

- *Sự cần thiết*: thủ tục này là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với việc khai thác, vận hành công trình cấp nước nông thôn và dịch vụ cấp nước nông thôn; bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước, chất lượng nguồn nước; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân nông thôn trong việc được cung cấp dịch vụ cấp nước đầy đủ, nguồn nước bảo đảm chất lượng, an toàn trong sử dụng công trình cấp nước.

- *Tính hợp pháp*: thủ tục này dự kiến sẽ được quy định đầy đủ các yếu tố cấu thành một thủ tục hành chính; phù hợp với quy định về thẩm quyền ban hành thủ tục là Chính phủ; nội dung thủ tục không trái, chồng chéo, mâu thuẫn với các quy định của pháp luật hiện hành liên quan; không trái với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- *Tính hợp lý*: giải pháp quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước; trình tự, thủ tục quy định rõ ràng, cụ thể các bước thực hiện, phân định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước với cá nhân, tổ chức khi thực hiện; hồ sơ, thời hạn giải quyết, đối tượng thực hiện được quy định rõ ràng, cụ thể; cơ quan thực hiện thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về chức năng quản lý nhà nước về cấp nước sạch nông thôn.

- *Chi phí tuân thủ*: đã được tính toán cụ thể tại phần tác động về kinh tế của giải pháp 2 này.

Tác động đối với hệ thống pháp luật

Đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật của giải pháp này bao gồm 5 yếu tố sau:

- *Tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước*: giải pháp này không có tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước.

- *Các điều kiện bảo đảm thi hành*: giải pháp này bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ của các cơ quan, tổ chức ở cả góc độ kinh tế, xã hội và từ việc áp dụng thủ tục hành chính (như đã đánh giá ở phần tác động về kinh tế, xã hội và thủ tục hành chính).

- *Quyền cơ bản của công dân*: giải pháp này không hạn chế quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013 mà còn góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm một số quyền cơ bản như quyền được sống (với các nhu cầu thiết yếu, trong đó có vấn đề về nước sạch), quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thông qua việc hưởng thụ đầy đủ các dịch vụ về cấp nước sạch với nguồn nước bảo đảm chất lượng...

- *Phù hợp với hệ thống pháp luật*: giải pháp này bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nhất là bảo đảm sự phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước... Giải pháp này sẽ cụ thể hóa một bước quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước về bảo đảm an ninh nguồn nước, cấp nước an toàn đối với khu vực nông thôn.

- *Tương thích với các điều ước quốc tế*: không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

- Thẩm quyền ban hành chính sách là Chính phủ.

4. Chính sách 4: Cơ chế tài chính và chính sách ưu đãi trong cấp nước nông thôn

a) Xác định vấn đề bất cập

- Qua tổng kết cho thấy, hầu hết các địa phương ban hành giá nước không được tính đúng, tính đủ. Với giá nước nông thôn hiện nay, ở nhiều địa phương, tình trạng thu không đủ chi là phổ biến nhưng chưa được điều chỉnh

kip thời phù hợp với thực tiễn, lại không có nguồn kinh phí cấp bù giá nước theo quy định dẫn đến không đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức thực hiện dịch vụ cấp nước. Hầu hết các địa phương không thực hiện chính sách bù giá nước theo qui định. Cơ chế cấp bù giá nước sạch, ngân sách nhà nước cấp bù trong trường hợp giá thành cao hơn giá tiêu thụ nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đã được quy định rõ; tuy nhiên, việc này phụ thuộc nhiều vào khả năng ngân sách của các địa phương và thực tế hầu như không thực hiện việc cấp bù theo quy định.

- Thiếu phương pháp xây dựng giá nước phù hợp: cách thức tiếp cận hiện nay trong việc xác định “giá sàn” và “giá trần ở mỗi tỉnh có những hạn chế làm cho giá được xây dựng chưa có sự cân nhắc cơ cấu chi phí đối với mỗi công trình cấp nước riêng lẻ (mà những cơ cấu chi phí đó có thể khác biệt nhau một cách đáng kể, đặc biệt là ở vùng núi...). Giá nước sạch nông thôn thấp, không đảm bảo chất lượng dịch vụ. Giá nước ở nhiều nơi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thu không đủ chi; việc thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa không đúng tiêu chuẩn quy định dẫn đến công trình nhanh xuống cấp, hư hỏng gây lãng phí, thiếu quy định về mức chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình, không có nguồn hỗ trợ cho công tác bảo dưỡng, sửa chữa.

Thực tế, giá nước được xác định theo điều kiện của từng vùng phục vụ cấp nước, chất lượng đầu tư và dịch vụ nên mỗi tỉnh sẽ có nhiều giá nước sạch khác nhau, không thống nhất giữa các vùng cấp nước dẫn đến việc kiểm soát và ban hành giá nước của Ủy ban nhân dân tỉnh rất khó khăn. Việc quy định cung cấp nước là dịch vụ công, Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và quyết định giá nước sạch đang mâu thuẫn với hoạt động cấp nước là loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh chịu sự kiểm soát của nhà nước (Nghị định số 117/2007/NĐ-CP), nhưng đã là hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp được quyền quyết định giá sản phẩm dẫn đến khó thu hút xã hội hóa đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước nông thôn.

Mặc dù, cấp nước quy mô hộ gia đình chiếm trên 56% số dân nông thôn, tuy nhiên, việc khai thác, sử dụng còn hạn chế do chưa có chính sách để hỗ trợ người dân đầu tư xây dựng, chưa có quy định để kiểm soát, bảo đảm chất lượng vật tư, chất lượng thiết bị xử lý nước, lọc nước; chưa có tiêu chuẩn, định mức để quản lý chất lượng các công trình này. Bên cạnh đó, hoạt động cấp nước quy mô hộ gia đình mặc dù phần nào đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của người dân nhưng số lượng, chất lượng nước chưa bảo đảm do nhiều địa phương chưa quan tâm đến công tác kiểm tra, kiểm soát chất

lượng nước, nhiều địa phương, nước ngầm tầng nông bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

- Pháp luật hiện hành mới chỉ có các quy định về hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung mà chưa có quy định về hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch về tài chính trong cấp nước nông thôn, qua đó bảo đảm quyền và lợi ích của Nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ cấp nước và người sử dụng nước.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đầy đủ để đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp, tư nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn.

- Thực hiện việc hỗ trợ xây dựng, quản lý và sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình nhằm góp phần nâng cao chất lượng công trình và bảo đảm chất lượng nước sạch cung cấp cho người dân.

c) Các giải pháp giải quyết vấn đề

* *Giải pháp 1: giữ nguyên hiện trạng.*

* *Giải pháp 2: quy định cụ thể về tài chính và chính sách ưu đãi trong cấp nước nông thôn, bao gồm:*

- Quy định về giá nước sạch: nguyên tắc, cách thức xác định giá thành nước sạch, giá tiêu thụ nước sạch; mức trợ giá, điều kiện, quy trình, thời gian trợ giá và nguồn tài chính để trợ giá, trong đó, giá thành nước sạch phải được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý đối với từng đơn vị cung cấp dịch vụ.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ cấp nước tập trung nông thôn: tham chiếu thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan, như Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.

- Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ: hỗ trợ vật tư xây dựng không quá 70% kinh phí đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp công trình cấp nước nhỏ lẻ; chính sách tín dụng ưu đãi; hỗ trợ một phần kinh phí để hộ dân kiểm tra chất lượng nước; hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình xây dựng, vận hành công trình cấp nước.

d) Đánh giá tác động các giải pháp

* *Giải pháp 1:*

Tác động về kinh tế

- Đối với Nhà nước:

+ Lợi ích: không phát sinh chi phí mới để thực hiện giải pháp.

+ Chi phí:

Giá nước sạch bao gồm giá thành nước sạch, giá tiêu thụ nước sạch và cấp trợ giá cho cấp nước sạch nông thôn chưa được quy định cụ thể, dẫn đến tình trạng thu không đủ chi, dẫn đến ngân sách nhà nước phải cấp bù tiền nước; đồng thời, có thể xảy ra tình trạng lợi dụng trong cấp bù tiền nước, gây thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước.

Theo giải pháp này thì hiệu quả sử dụng ngân sách còn hạn chế thể hiện ở việc tổ quản lý vận hành không có quy chế hoạt động, không hạch toán thu chi minh bạch...; hầu hết công trình không thu tiền nước hoặc thu rất ít nên không có kinh phí trả lương cho cán bộ quản lý, vận hành công trình và tích lũy để duy tu, sửa chữa công trình khi bị xuống cấp, hư hỏng.

Việc thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa không đúng tiêu chuẩn quy định dẫn đến công trình nhanh xuống cấp, hư hỏng gây lãng phí nguồn vốn ngân sách đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn.

Khó thu hút xã hội hóa đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước nông thôn, tạo gánh nặng cho ngân sách Nhà nước.

- Đối với người dân:

+ Lợi ích: không phát sinh chi phí mới để thực hiện giải pháp.

+ Chi phí: thu nhập của người lao động là cán bộ, công nhân ở các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn không được bảo đảm (như đã tính toán tác động về kinh tế ở giải pháp 2 của Chính sách 1).

- Đối với tổ chức:

+ Lợi ích: không phát sinh chi phí mới để thực hiện giải pháp.

+ Chi phí: thiếu phương pháp xây dựng giá nước phù hợp dẫn đến không thu được tiền nước hoặc thu không đủ chi.

Tác động về xã hội

- Đối với Nhà nước:

+ Tích cực:

Không làm thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy và tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước.

Không phát sinh các vấn đề về nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước.

+ Tiêu cực:

Do cơ chế tài chính chưa được quy định rõ ràng, minh bạch nên sẽ không thực hiện được mục tiêu phòng, chống lãng phí trong bộ máy quản lý nhà nước.

- Đối với người dân:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tiêu cực** về mặt xã hội đối với người dân:

+ Giá nước sạch chưa được quy định cụ thể, dẫn đến tình trạng thu không đủ chi hoặc thu bất hợp lý, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

+ Việc thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa không đúng tiêu chuẩn quy định dẫn đến công trình nhanh xuống cấp, hư hỏng, từ đó ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện được tiếp cận, thụ hưởng việc cung cấp nguồn nước sạch và bảo đảm an toàn trong quá trình khai thác công trình. Qua đó, tác động tiêu cực đến vấn đề bảo đảm sức khỏe của người dân.

- Đối với tổ chức:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tiêu cực** về mặt xã hội đối với tổ chức:

+ Giá nước sạch chưa được quy định cụ thể, dẫn đến tình trạng người dân không chịu đóng tiền nước, thu không đủ chi.

+ Thiếu các cơ chế để thu hút xã hội hóa đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước nông thôn.

Tác động về giới

Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, giải pháp này không thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng nước sạch, từ đó ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe.

Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này không phát sinh mới các vấn đề về thủ tục hành chính.

Tác động đối với hệ thống pháp luật

Đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật của giải pháp này bao gồm 5 yếu tố sau:

- *Tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước:* giải pháp này không có tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước.

- *Các điều kiện bảo đảm thi hành:* giải pháp này không tác động đến điều kiện bảo đảm thi hành.

- *Quyền cơ bản của công dân:* giải pháp này không hạn chế quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, giải pháp này chưa góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm một số quyền cơ bản như quyền được sống (với các nhu cầu thiết yếu, trong đó có vấn đề về nước sạch), quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thông qua việc hưởng thụ đầy đủ các dịch vụ về cấp nước sạch với nguồn nước bảo đảm chất lượng...

- *Phù hợp với hệ thống pháp luật:* giải pháp này bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, nhưng không bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật. Chẳng hạn việc quy định cung cấp nước là dịch vụ công, Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và quyết định giá nước sạch đang mâu thuẫn với hoạt động cấp nước là loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh chịu sự kiểm soát của nhà nước (Nghị định số 117/2007/NĐ-CP), theo đó doanh nghiệp lại được quyền quyết định giá sản phẩm.

- *Tương thích với các điều ước quốc tế:* không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

* *Giải pháp 2:*

Tác động về kinh tế

- Đối với Nhà nước:

+ Lợi ích:

Giá nước sạch bao gồm giá thành nước sạch, giá tiêu thụ nước sạch và cấp bù giá cho cấp nước sạch nông thôn được quy định cụ thể sẽ khắc phục được tình trạng thu không đủ chi, ngân sách nhà nước sẽ cấp bù tiền nước hợp lý, đúng với thực tế; đồng thời, khắc phục tình trạng lợi dụng trong cấp bù tiền nước, gây thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước.

Việc thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa đúng tiêu chuẩn quy định sẽ góp phần duy trì, nâng cao chất lượng công trình nhanh, góp phần phòng, chống lãng phí nguồn vốn ngân sách đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn.

Thu hút xã hội hóa đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước nông thôn, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

+ Chi phí:

Nhà nước phải bỏ ra chi phí để thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cấp nước tập trung nông thôn. Đây không phải là chi phí phát sinh mới mà chi phí này đang được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan như Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ, Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phát sinh chi phí ngân sách nhà nước hỗ trợ người dân đầu tư xây dựng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình khu vực nông thôn, bao gồm:

Chi phí hỗ trợ vật tư xây dựng và thiết bị xử lý nước: 70% kinh phí so với thiết kế mẫu được phê duyệt (đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách).

Chi phí hỗ trợ kiểm tra chất lượng nước.

Chi phí hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ.

Chi phí hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình xây dựng, vận hành công trình cấp nước.

Theo tính toán sơ bộ, dự kiến ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là: **150 tỷ/năm**.

Phát sinh chi phí nhà nước phải bỏ ra để trợ giá nước, kinh phí trợ giá nước: **500 tỷ/năm**.

- Đối với người dân:

+ Lợi ích:

Thu nhập của người lao động là cán bộ, công nhân ở các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn được bảo đảm (như đã đánh giá tác động về kinh tế ở giải pháp 2 của Chính sách 1).

Được nhận các ưu đãi hỗ trợ của nhà nước khi xây dựng, vận hành công trình cấp nước hộ gia đình như chi phí hỗ trợ vật tư xây dựng và thiết bị xử lý nước không quá 70% kinh phí đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp công trình cấp nước quy mô hộ gia đình; chi phí hỗ trợ kiểm tra chất lượng nước; chi phí hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình xây dựng, vận hành công trình cấp nước.

- Đối với tổ chức:

+ Lợi ích: Tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm thu đúng, thu đủ giá nước.

Các chế độ ưu đãi trong cấp nước tập trung nông thôn được hưởng theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Tạo hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp vật tư thiết bị cấp nước quy mô hộ gia đình đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức.

Tác động về xã hội

- Đối với Nhà nước:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tích cực** về mặt xã hội đối với Nhà nước:

+ Không làm thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy và tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước.

+ Không phát sinh các vấn đề về nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước.

+ Cơ chế tài chính được quy định rõ ràng, minh bạch nên sẽ góp phần thực hiện được mục tiêu phòng, chống lãng phí trong bộ máy quản lý nhà nước.

- Đối với người dân:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tích cực** về mặt xã hội đối với người dân:

+ Giá nước sạch được quy định cụ thể, khắc phục tình trạng thu không đủ chi hoặc thu bất hợp lý, qua đó góp phần bảo đảm quyền lợi của người dân.

+ Việc thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa đúng tiêu chuẩn quy định góp phần duy trì, bảo đảm chất lượng công trình, tạo thuận lợi trong việc tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng việc cung cấp nguồn nước sạch và bảo đảm an toàn trong quá trình khai thác công trình. Qua đó, tác động tích cực đến việc bảo đảm sức khỏe của người dân.

+ Thu hút xã hội hóa đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước nông thôn, từ đó tạo thuận lợi cho việc tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng việc cung cấp nguồn nước sạch và bảo đảm an toàn trong quá trình khai thác công trình do doanh nghiệp, tư nhân quản lý.

- Đối với tổ chức:

Giải pháp này chủ yếu có tác động **tích cực** về mặt xã hội đối với tổ chức:

+ Giá nước sạch được quy định cụ thể, khắc phục tình trạng người dân không chịu đóng tiền nước, thu không đủ chi.

+ Có đầy đủ cơ chế để thu hút xã hội hóa đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước nông thôn.

Tác động về giới

Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới mà còn thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận cơ hội, điều kiện thụ hưởng nước sạch, từ đó ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe.

Tác động về thủ tục hành chính

Giải pháp này không phát sinh mới các vấn đề về thủ tục hành chính.

Tác động đối với hệ thống pháp luật

Đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật của giải pháp này bao gồm 5 yếu tố sau:

- *Tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước:* giải pháp này không có tác động tới tổ chức quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước.

- *Các điều kiện bảo đảm thi hành:* giải pháp này bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ của các cơ quan, tổ chức ở cả góc độ kinh tế, xã hội (như đã đánh giá ở phần tác động về kinh tế, xã hội).

- *Quyền cơ bản của công dân:* giải pháp này không hạn chế quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013 mà còn góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm một số quyền cơ bản như quyền được sống (với các nhu cầu thiết yếu, trong đó có vấn đề về nước sạch), quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe thông qua việc hưởng thụ đầy đủ các dịch vụ về cấp nước sạch với nguồn nước bảo đảm chất lượng...

- *Phù hợp với hệ thống pháp luật:* giải pháp này bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nhất là bảo đảm tính thống nhất với các văn bản hiện hành liên quan như Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư công trình cấp nước tập trung nông thôn...

- *Tương thích với các điều ước quốc tế:* không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị lựa chọn giải pháp 2.

- Thẩm quyền ban hành chính sách là Chính phủ.

III. LẤY Ý KIẾN ĐỐI VỚI BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Đăng trên tải lấy ý kiến

- Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và cổng thông tin của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để lấy ý kiến rộng rãi.

- Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với Nghị định quy định về cấp nước sạch nông thôn được gửi lấy ý kiến Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và một số bộ, ngành; 63 tỉnh thành phố trên cả nước và đối tượng liên quan khác để lấy ý kiến.

2. Tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo và giải trình bằng văn bản

Các ý kiến góp ý được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo và giải trình bằng văn bản; đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và gửi các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến theo đường công văn hoặc qua thư điện tử.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách: Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Cơ quan giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC, TL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

